

**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TP ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG THPT THÁI PHIÊN**

**ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP
THI TỐT NGHIỆP THPT
MÔN NGỮ VĂN - NĂM 2021**

Đà Nẵng, tháng 3 năm 2021

PHẦN MỘT: KIẾN THỨC ĐỌC HIỂU

1. Phương thức biểu đạt: Nhận diện qua mục đích giao tiếp

-**Tự sự:** Trình bày diễn biến sự việc

-**Miêu tả:** Tái hiện trạng thái, sự vật, con người

-**Biểu cảm:** Bày tỏ tình cảm, cảm xúc

-**Nghị luận:** Trình bày ý kiến đánh giá, bàn luận...

-**Thuyết minh:** Trình bày đặc điểm, tính chất, phương pháp, nguyên lý, công dụng ...

-**Hành chính – công vụ:** Trình bày ý muốn, quyết định nào đó, thể hiện quyền hạn, trách nhiệm giữa người với người

2. Phong cách ngôn ngữ:

Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt:

- Sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp hàng ngày, mang tính tự nhiên, thoải mái và sinh động, ít trau chuốt... Trao đổi thông tin, tư tưởng, tình cảm trong giao tiếp với tư cách cá nhân

- Gồm các dạng chuyện trò/ nhật kí/ thư từ...

Phong cách ngôn ngữ báo chí:

-Kiểu diễn đạt dùng trong các loại văn bản thuộc lĩnh vực truyền thông của xã hội về tất cả các vấn đề thời sự (thông tấn = thu thập và biên tập tin tức để cung cấp cho các nơi)

Phong cách ngôn ngữ chính luận

Dùng trong lĩnh vực chính trị - xã hội, ; người giao tiếp thường bày tỏ chính kiến, bộc lộ công khai quan điểm tư tưởng, tình cảm của mình với những vấn đề thời sự nóng hổi của xã hội

Phong cách ngôn ngữ nghệ thuật

-Dùng chủ yếu trong tác phẩm văn chương, không chỉ có chức năng thông tin mà còn thỏa mãn nhu cầu thẩm mỹ của con người; từ ngữ trau chuốt, tinh luyện...

Phong cách ngôn ngữ khoa học

Dùng trong những văn bản thuộc lĩnh vực nghiên cứu, học tập và phổ biến khoa học, đặc trưng cho các mục đích diễn đạt chuyên môn sâu

Phong cách ngôn ngữ hành chính

-Dùng trong các văn bản thuộc lĩnh vực giao tiếp điều hành và quản lí xã hội (giao tiếp giữa Nhà nước với nhân dân, Nhân dân với các cơ quan Nhà nước, giữa cơ quan với cơ quan...)

3. Các biện pháp tu từ:

- **Tu từ ngữ âm:** điệp âm, điệp vần, điệp thanh, tạo âm hưởng và nhịp điệu cho câu...

- **Tu từ từ vựng:** so sánh, nhân hóa, ẩn dụ, hoán dụ, nhân hóa, tương phản, chơi chữ, nói giảm, nói tránh, thậm xưng...

- **Tu từ cú pháp:** lặp cú pháp, liệt kê, chêm xen, câu hỏi tu từ, đảo ngữ, đối, im lặng...

* Hiệu quả nghệ thuật (Tác dụng nghệ thuật)

So sánh: Giúp sự vật, sự việc được miêu tả sinh động, cụ thể tác động đến trí tưởng tượng, gợi hình dung và cảm xúc

Ẩn dụ: Cách diễn đạt hàm súc, cô đọng, giá trị biểu đạt cao, gợi những liên tưởng ý nhị, sâu sắc.

Nhân hóa: Làm cho đối tượng hiện ra sinh động, gần gũi, có tâm trạng và có hồn hơn.

Hoán dụ: Diễn tả sinh động nội dung thông báo và gợi những liên tưởng ý vị, sâu sắc

Điệp từ/ngữ/cấu trúc: Nhấn mạnh, tô đậm ấn tượng – tăng giá trị biểu cảm

Nói giảm: Làm giảm nhẹ đi ý đau thương, mất mát nhằm thể hiện sự trân trọng

Thậm xưng (phóng đại): Tô đậm ấn tượng về...

Câu hỏi tu từ: Bộc lộ cảm xúc, gây chú ý...

Đảo ngữ: Nhấn mạnh, gây ấn tượng về...

Đối: Tạo sự cân đối nhịp nhàng giữa các vế, câu ...

Im lặng (...): Tạo điểm nhấn, gợi sự lắng đọng cảm xúc, diễn biến tâm lý...

Liệt kê: Diễn tả cụ thể, toàn diện sự việc

4. Phương thức trần thuật:

- **Lời kể trực tiếp:** Trần thuật từ ngôi thứ nhất do nhân vật tự kể chuyện (Tôi)

- **Lời kể gián tiếp:** Trần thuật từ ngôi thứ ba – người kể chuyện giấu mặt.

- **Lời kể nửa trực tiếp:** Trần thuật từ ngôi thứ ba – người kể chuyện tự giấu mình nhưng điểm nhìn và lời kể lại theo giọng điệu của nhân vật trong tác phẩm.

5. Các phép liên kết (liên kết các câu trong văn bản):

- **Phép lặp từ ngữ:** Lặp lại ở câu đứng sau những từ ngữ đã có ở câu trước

- **Phép liên tưởng (đồng nghĩa / trái nghĩa):** Sử dụng ở câu đứng sau những từ ngữ đồng nghĩa/ trái nghĩa hoặc cùng trường liên tưởng với từ ngữ đã có ở câu trước

- **Phép thế:** Sử dụng ở câu đứng sau các từ ngữ có tác dụng thay thế các từ ngữ đã có ở câu trước

- **Phép nối:** Sử dụng ở câu sau các từ ngữ biểu thị quan hệ (nối kết) với câu trước.

6. Nhận diện các thao tác lập luận:

- **Giải thích:** Giải thích là vận dụng tri thức để hiểu vấn đề nghị luận một cách rõ ràng và giúp người khác hiểu đúng ý của mình.

- **Phân tích:** Phân tích là **chia tách** đối tượng, sự vật hiện tượng thành nhiều bộ phận, yếu tố nhỏ để đi sâu xem xét kỹ lưỡng nội dung và mối liên hệ bên trong của đối tượng. Sau đó **tích** hợp lại trong kết luận chung

- **Chứng minh:** Chứng minh là đưa ra những cứ liệu - dẫn chứng xác đáng để làm sáng tỏ một lí lẽ một ý kiến để thuyết phục người đọc người nghe **tin** tưởng vào vấn đề.

- **Bình luận:** Bình luận là bàn bạc đánh giá vấn đề, sự việc, hiện tượng... đúng hay sai, hay / dở; tốt / xấu, lợi / hại...; để nhận thức đối tượng, cách ứng xử phù hợp và có phương châm hành động đúng

- **Bác bỏ:** Bác bỏ là chỉ ra ý kiến sai trái của vấn đề trên cơ sở đó đưa ra nhận định đúng đắn và bảo vệ ý kiến lập trường đúng đắn của mình.

- **So sánh:**

+ So sánh là một thao tác lập luận nhằm đối chiếu hai hay nhiều sự vật, đối tượng hoặc là các mặt của một sự vật để chỉ ra những nét giống nhau hay khác nhau, từ đó thấy được giá trị của từng sự vật hoặc một sự vật mà mình quan tâm.

+ Hai sự vật cùng loại có nhiều điểm giống nhau thì gọi là so sánh tương đồng, có nhiều điểm đối chọi nhau thì gọi là so sánh tương phản.

7. Yêu cầu nhận diện kiểu câu và nêu hiệu quả sử dụng.

7.1. Câu theo mục đích nói:

- Câu tường thuật (câu kể)

- Câu cảm thán (câu cảm)

- Câu nghi vấn (câu hỏi)

- Câu khẳng định

- Câu phủ định.

7.2. Câu theo cấu trúc ngữ pháp

- Câu đơn

- Câu ghép/ Câu phức

- Câu đặc biệt.

8. Yêu cầu xác định nội dung chính của văn bản/ Đặt nhan đề cho văn bản

9. Yêu cầu nhận diện các lỗi diễn đạt và chữa lại cho đúng

9.1. Lỗi diễn đạt (chính tả, dùng từ, ngữ pháp)

9.2. Lỗi lập luận (lỗi logic...)

10. Yêu cầu nêu cảm nhận nội dung và cảm xúc thể hiện trong văn bản:

- Cảm nhận về nội dung phản ánh.
- Cảm nhận về cảm xúc của tác giả.

11. Yêu cầu xác định từ ngữ, hình ảnh biểu đạt nội dung cụ thể trong văn bản:

- Chỉ ra những từ ngữ, hình ảnh thể hiện nội dung cụ thể/ nội dung chính của văn bản.
- Chỉ ra từ ngữ chứa đựng chủ đề đoạn văn.

12. Yêu cầu xác định từ ngữ, hình ảnh biểu đạt nội dung cụ thể trong văn bản:

- Chỉ ra những từ ngữ, hình ảnh thể hiện nội dung cụ thể/ nội dung chính của văn bản.
- Chỉ ra từ ngữ chứa đựng chủ đề đoạn văn.

Lưu ý:

- *Phương thức biểu đạt, phong cách ngôn ngữ, thao tác lập luận, biện pháp tu từ... trong bài tập đọc hiểu thường không sử dụng đơn lẻ mà có sự kết hợp nhiều thao tác, phương thức, biện pháp tu từ cho nên cần phải nắm vững một số biểu hiện để làm bài đúng và đạt hiệu quả cao.*

PHẦN HAI: LÀM VĂN

I. NGHỊ LUẬN XÃ HỘI.

1. Dạng bài nghị luận về một tư tưởng, đạo lí:

a. Kiến thức chung

- Nghị luận về một tư tưởng, đạo lí là dạng đề thường bàn về một quan điểm, một tư tưởng như: lòng dũng cảm, lòng khoan dung, thói vô cảm, vô trách nhiệm,...
- Dấu hiệu để nhận biết kiểu bài này là thường là những câu nói trực tiếp đề trong ngoặc kép của các nhà tư tưởng, các danh nhân nổi tiếng hoặc những câu văn, câu thơ, ý kiến trích dẫn trong tác phẩm văn học,...

b. Cách làm

- Cần tìm hiểu tư tưởng trong câu nói là tư tưởng gì?, đúng sai như thế nào? Từ đó xác định phương hướng bàn luận (*nội dung*) và cách bàn luận (*sử dụng thao tác lập luận nào*).

c. Dàn ý khái quát

* *Mở bài:* Giới thiệu tư tưởng đạo lí cần nghị luận.

* *Thân bài:*

- Giải thích tư tưởng đạo lí.
- Phân tích mặt đúng, bác bỏ mặt sai.
- Luận bàn, mở rộng, đào sâu vấn đề.

* *Kết bài:*

- Ý nghĩa tư tưởng, đạo lí trong đời sống.
- Bài học nhận thức, hành động cho bản thân.

2. Dạng bài nghị luận về một hiện tượng đời sống:

a. Kiến thức chung

Nghị luận về một hiện tượng đời sống là dạng đề mang tính thời sự, bàn về một vấn đề của xã hội (tốt – xấu) đang diễn ra trong cuộc sống hàng ngày như: *tai nạn giao thông, bạo lực học đường, tiêu cực trong thi cử, ...*

b. Cách làm

- Cần nêu rõ hiện tượng, phân tích mặt đúng, sai, lợi, hại. Chỉ ra nguyên nhân, hậu quả.
- Bày tỏ thái độ, ý kiến của người viết bằng các thao tác lập luận phù hợp.
- Bàn luận và đưa ra những đề xuất, giải pháp của mình trước hiện tượng đó.

c. Dàn ý khái quát

* *Mở bài:* Giới thiệu hiện tượng đời sống cần nghị luận.

* *Thân bài:*

- Triển khai các vấn đề cần nghị luận
- Thực trạng của hiện thực đời sống, tác động (tích cực, tiêu cực)
- Thái độ của xã hội đối với hiện tượng, lí giải nguyên nhân (nguyên nhân khách quan, chủ quan), hậu quả, giải pháp để giải quyết hiện tượng.

**Kết bài:*

- Khái quát lại vấn đề nghị luận.
- Thái độ của bản thân về hiện tượng đời sống cần nghị luận.

II. NGHỊ LUẬN VĂN HỌC

1. Nghị luận về một bài thơ, đoạn thơ.

a) Kiến thức chung:

Nghị luận về một bài thơ, đoạn thơ là nhằm tìm hiểu, phân tích từ ngữ, hình ảnh, nhịp điệu, cấu tứ,... Từ phân tích trên để làm rõ được những đặc sắc về nội dung, nghệ thuật của bài thơ, đoạn thơ đó.

b) Cách làm:

- Giới thiệu khái quát về bài thơ, đoạn thơ.
- Bàn về những giá trị nội dung, nghệ thuật của bài thơ, đoạn thơ.
- Đánh giá chung về bài thơ, đoạn thơ.

c) Dàn ý khái quát:

Mở bài:

- Giới thiệu khái quát về tác giả, tác phẩm, đoạn thơ.
- Giới thiệu vấn đề nghị luận.

Thân bài:

- Phân tích yêu cầu của đề bài. (Cần phải xây dựng được luận điểm để triển khai ý theo luận điểm ấy và hướng người đọc theo luận điểm vừa xây dựng của mình). **Lưu ý:** Cần chú ý khai thác từ ngữ, nhịp thơ, các biện pháp tu từ để làm rõ nội dung; Diễn đạt phải rõ ràng, lời văn viết phải có cảm xúc; mở rộng so sánh để bài viết được phong phú, thuyết phục; tránh diễn xuôi ý thơ, viết lan man.

Kết bài:

- Đánh giá khái quát nội dung, nghệ thuật bài thơ, đoạn thơ.
- Tùy vào từng đề bài mở rộng, liên hệ với đời sống.

2. Nghị luận về một tác phẩm, đoạn trích văn xuôi

a) Kiến thức chung:

- Đối tượng của bài nghị luận về một tác phẩm, một đoạn trích văn xuôi, tức là tìm hiểu giá trị nội dung, nghệ thuật của một tác phẩm hoặc một đoạn trích.
- Cần phải giới thiệu khái quát tác phẩm hoặc đoạn trích.
- Bàn về giá trị nội dung nghệ thuật của tác phẩm, đoạn trích theo định hướng của đề bài.
- Đánh giá chung về tác phẩm, đoạn trích văn xuôi.

b) Cách làm:

- Xác định yêu cầu của đề bài, những từ ngữ, câu văn chứa đựng nội dung phục vụ cho yêu cầu của đề.
- Xác lập được luận điểm chính, sử dụng các thao tác lập luận để làm rõ luận điểm.
- Kết hợp giữa phân tích nội dung và nghệ thuật, diễn đạt rõ ràng, mạch lạc, không sao rỗng.

c) Dàn ý khái quát.

Mở bài:

- Giới thiệu khái quát về tác giả, tác phẩm, đoạn trích văn xuôi.
- Giới thiệu vấn đề nghị luận.

Thân bài:

- Phân tích yêu cầu của đề bài. (Cần phải xây dựng được luận điểm để triển khai ý theo luận điểm ấy và hướng người đọc theo luận điểm vừa xây dựng của mình). **Lưu ý:** Cần chú ý khai thác từ ngữ, câu văn, các biện pháp tu từ để làm rõ nội dung; Diễn đạt phải rõ ràng, Giọng văn phải kết hợp giữa lí luận và suy tư cảm xúc; Mở rộng so sánh để bài viết được phong phú, thuyết phục, tránh tóm tắt hoặc kể xuôi, viết lan man.

Kết bài:

- Đánh giá khái quát nội dung, nghệ thuật tác phẩm hoặc đoạn trích.
- Tuỳ vào từng đề bài mở rộng, liên hệ với đời sống.

PHẦN BA: VĂN BẢN VĂN HỌC

BÀI: KHÁI QUÁT VHVN TỪ CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945 ĐẾN HẾT THẾ KỶ XX.

I. Khái quát văn học VN từ cách mạng tháng tám 1945 đến 1975

1. Vài nét về hoàn cảnh lịch sử xã hội văn hóa:

- Văn học VN ra đời trong hoàn cảnh: cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc ngày càng ác liệt, 9 năm kháng chiến chống thực dân Pháp, hơn 20 năm kháng chiến chống Mỹ.

- Xây dựng CHXH ở Miền Bắc

- Nền kinh tế nghèo nàn chậm phát triển

- Điều kiện giao lưu văn hóa với nước ngoài không thuận lợi chỉ giới hạn trong một số nước như Liên Xô, Trung Quốc, Ba Lan...

2. Quá trình phát triển và những thành tựu chủ yếu

a. Chặng đường từ năm 1945 - 1954

- Văn học gắn bó sâu sắc với đời sống cách mạng và kháng chiến, hướng tới đại chúng, phản ánh sức mạnh của quần chúng nhân dân với phẩm chất tốt đẹp như: tình cảm công dân, tình yêu nước, tình đồng chí, đồng bào, lòng căm thù giặc tự hào dân tộc, tin vào tương lai tất thắng của cuộc kháng chiến.

- Truyện ngắn và kí: *Một lần tới thủ đô*, trận phố Ràng – Trần Đăng. *Đôi mắt*, *Nhật kí ở rừng* – Nam Cao. *Làng* – Kim Lân

- Thơ: có *Việt Bắc* – Tố Hữu, *Dọn về làng* – Nông Quốc Chấn, *Bao giờ trở lại* – Hoàng Trung Thông, *Tây Tiến* – Quang Dũng, *Bên kia sông Đuống* - Hoàng Cầm, *Nhớ - Hồng Nguyên*, *Đất nước* – Nguyễn Đình Thi, *Đồng chí* – Chính Hữu ... và một số bài thơ như *Nguyên tiêu*, *Báo tiệp*, *Đảng Sơn*, *Cảnh khuya của Hồ Chí Minh*.

- Về kịch: *Bắc Sơn*, *Những người ở lại* – Nguyễn Huy Tưởng, *Chị Hòa* – Học Phi

- Lí luận phê bình: *Chủ nghĩa Mác và vấn đề văn hóa Việt Nam* – Trường Chinh, *Nhận đường mấy vấn đề nghệ thuật* – Nguyễn Đình Thi

b. Chặng đường từ 1955 - 1964

- Văn xuôi mở rộng đề tài, bao quát được khá nhiều vấn đề và phạm vi của hiện thực đời sống như *đề tài kháng chiến chống Pháp: Sống mãi với Thủ đô của Nguyễn Huy Tưởng; đề tài hiện thực đời sống trước Cách mạng: Tranh tối tranh sáng của Nguyễn Công Hoan, Mười năm của Tô Hoài, đề tài công cuộc CNXH; Sông Đà của Nguyễn Tuân, Mùa lạc của Nguyễn Khải.*

- Thơ ca phát triển mạnh mẽ. Các tập thơ xuất sắc ở chặng đường này gồm có: *Gió lộng của Tố Hữu, Ánh sáng và phù sa của Chế Lan Viên, Riêng chung của Xuân Diệu, Đất*

nở hoa của Huy Cận, *Tiếng sóng* của Tế Hanh...

- Kịch nói có phát triển. Tiêu biểu: *Một đảng viên* Học Phi, *Chị Nhàn và Nổi gió* của Đào Hồng Cẩm.

c. Chặng đường từ 1965 - 1975

- Văn học tập trung viết về kháng chiến chống Mỹ. Chủ thể bao trùm là ngợi ca tinh thần yêu nước và chủ nghĩa anh hùng cách mạng.

- Văn xuôi: Các tác phẩm tiêu biểu như *Người mẹ cầm súng* của Nguyễn Thi, *Rừng xà nu* của Nguyễn Trung Thành, *Chiếc lược ngà* của Nguyễn Quang Sáng ... *Bão biển* của Chu Văn, *Cửa sông và Dấu chân người lính* của Nguyễn Minh Châu...

- Thơ: đạt nhiều thành tựu xuất sắc, đánh dấu bước tiến lớn của nền thơ ca Việt Nam hiện đại. Thơ chặng đường này thể hiện rõ khuynh hướng mở rộng và đào sâu chất liệu hiện thực, đồng thời tăng cường sức khái quát, chất suy tưởng, chính luận. Nhiều tập thơ có tiếng vang, tạo được sự lôi cuốn, hấp dẫn như: *Máu và hoa* của Tố Hữu, *Hoa ngày thường, chim báo bão* của Chế Lan Viên, *Vàng trắng quàng lửa* của Phạm Tiến Duật, *Gió Lào cát trắng* của Xuân Quỳnh, *Góc sân và khoảng trời* của Trần Đăng Khoa...

- Lịch sử thơ ca chặng đường này đặc biệt ghi nhận sự xuất hiện và những đóng góp của thế hệ nhà thơ trẻ thời kì chống Mỹ: Phạm Tiến Duật, Nguyễn Khoa Điềm, Lê Anh Xuân, Lưu Quang Vũ.

- Kịch cũng có những thành tựu đáng ghi nhận. *Quê hương Việt Nam và Thời tiết ngày mai* của Xuân Trình là một trong những vở kịch tạo được tiếng vang bấy giờ.

d. Văn học vùng tạm chiếm

- Dưới chế độ Mỹ và chính quyền Sài Gòn, bên cạnh xu hướng văn học tiêu cực vẫn tồn tại xu hướng văn học tiến bộ, yêu nước và cách mạng. Nội dung tư tưởng nói chung của xu hướng văn học này đều nhằm phủ định chế độ bất công và tàn bạo, lên án bọn cướp nước và bán nước, thức tỉnh lòng yêu nước và ý thức dân tộc.

- Tác giả tiêu biểu: Vũ Hạnh, Trần Quang Long, Đông Trình, Sơn Nam, Võ Hồng, Lý Văn Sâm, Viễn Phương...

3. Những đặc điểm cơ bản của VHVN từ 1945 đến 1975: 3 đặc điểm

a. Nền văn học phục vụ cách mạng, cổ vũ chiến đấu

- Văn học phục vụ cách mạng, cổ vũ chiến đấu, khơi dậy tinh thần công dân, đặt lợi ích của cộng đồng, vận mệnh của dân tộc lên hàng đầu.

- Thế giới nhân vật trong VH tầng lớp nhân dân trên mọi miền đất nước mang lý tưởng tự do, độc lập, tinh thần chiến đấu chống xâm lược và XDCNXH.

- VH đề cao kiêu con người của lịch sử, của sự nghiệp chung, của đời sống cộng đồng.

- Tình cảm thẩm mỹ được thể hiện đậm nét trong VH từ 1945 – 1975 là tình đồng bào, đồng chí, đồng đội, tình quân dân, tình cảm với Đảng, lãnh tụ, với tổ quốc.

b. Nền văn học hướng về đại chúng

- Đại chúng vừa là đối tượng phản ánh, vừa là người đọc, vừa là nguồn cung cấp lực lượng sáng tạo cho văn học.

- VH ca ngợi phẩm chất, tinh thần, sức mạnh của quần chúng lao động. Đó là những con người kết tinh những phẩm chất tốt đẹp của giai cấp nhân dân, dân tộc đồng thời phê phán tư tưởng coi thường quần chúng.

- VH 1945 – 1975 khẳng định sự đòi hỏi của nhân dân nhờ cách mạng
- Ngôn ngữ trong sáng, bình dị, nội dung dễ hiểu, chủ đề rõ ràng
- VH chú ý phát hiện và bồi dưỡng đội ngũ sáng tác từ đại chúng qua các phong trào văn nghệ quần chúng.

c. Nền văn học mang khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn:

*** *Khuynh hướng sử thi:***

- VH từ 1945 - 1975 phản ánh những sự kiện, số phận toàn dân, cách mạng và anh hùng

- Nhân vật trong tác phẩm phải là những con người gắn bó số phận của mình với đất nước, đại diện cho giai cấp, dân tộc và thời đại, kết tinh những phẩm chất cao quý của cộng đồng.

- Nhà văn nhân danh cộng đồng mà ngưỡng mộ, ngợi ca những người anh hùng và những chiến công lớn.

- Ngôn ngữ sử thi là ngôn ngữ trang trọng tráng lệ, ngợi ca

*** *Cảm hứng lãng mạn:***

VH mang cảm hứng lãng mạn luôn hướng về tư tưởng, về tương lai.

II. Khái quát về VHVN từ 1975 đến hết thế kỷ XX

1. Hoàn cảnh lịch sử, xã hội, văn hóa.

- Với chiến thắng mùa xuân năm 1975, dân tộc ta mở ra một thời kì mới: thời kì độc lập, tự do và thống nhất đất nước. Tuy nhiên từ năm 1975 đến năm 1985, đất nước ta gặp những khó khăn, thử thách mới.

- Từ năm 1986 với công cuộc đổi mới do Đảng đề xướng và lãnh đạo, kinh tế nước ta cũng từng bước chuyển sang nền kinh tế thị trường văn hóa cũng có điều kiện tiếp xúc rộng rãi với nhiều nước trên thế giới. Tất cả đã tạo điều kiện để văn học phát triển phù hợp nguyện vọng của nhà văn và người đọc cũng như quy luật phát triển khách quan của nền văn học.

2. Những chuyển biến và một số thành tựu ban đầu

- Thơ sau năm 1975 không tạo được sức cuốn, hấp dẫn như ở giai đoạn trước. Tất nhiên, vẫn có những tác phẩm ít nhiều tạo được sự chú ý của người đọc.

+ Chế Lan Viên từ lâu vẫn âm thầm đổi mới thơ ca.

+ Những cây bút thời chống Mĩ cứu nước vẫn tiếp tục sáng tác, sung sức hơn cả là Xuân Quỳnh, Nguyễn Duy, Hữu Thịnh, Thanh Thảo...

- Thành tựu nổi bật của thơ ca giai đoạn này trường ca: *Những người đi tới biển* của Thanh Hải, *Đường lối thành phố* của Hữu Thịnh. Một số tập thơ có giá trị khi ra đời ít nhiều tạo được sự chú ý: *Tự hát* của Xuân Quỳnh, *Người đàn bà ngồi đan* của Ý Nhi, *Thư mùa đông* của Hữu Thịnh. Những cây bút thơ thuộc thế hệ sau năm 1975 xuất hiện nhiều, đang từng bước tự khẳng định mình như: *Một chấm xanh* của Phùng Khắc Bắc, *Tiếng hát tháng giêng icuar Y Phương* ...

- Văn xuôi sau năm 1975 có nhiều khởi sắc hơn thơ ca, một số cây bút bộc lộ ý thức muốn đổi mới cách viết về chiến tranh, cách tiếp cận hiện thực đời sống như Nguyễn Trọng Oánh, Thái Bá Lợi...

+ Từ đầu những năm tám mươi, văn xuôi tạo được sự chú ý của người đọc với những tác phẩm như: *Đứng trước biển* của Nguyễn Mạnh Tuấn, *Gặp gỡ cuối năm* của

Nguyễn Khải, *Mùa lá rụng trong vườn của Ma Văn Kháng*...

+ Từ năm 1986, văn học chính thức bước vào chặng đường đổi mới. Văn học gắn bó hơn, cập nhật hơn những vấn đề của đời sống hàng ngày.

- **Phóng sự** xuất hiện đề cập đến những vấn đề bức xúc của đời sống.

- Văn xuôi thực sự khởi sắc với những tập truyện ngắn: *Chiếc thuyền về hulu của Nguyễn Huy Cận*, *Tướng về Huru của Nguyễn Huy Thiệp*, tiểu thuyết *Bến không chồng của Dương Hương*, *Nỗi Buồn chiến tranh của Bảo Ninh*, bút ký *Ai đã đặt tên cho dòng sông?* của Hoàng Phủ Ngọc Tường.

- Kịch nói sau năm 1975 phát triển mạnh mẽ. một số tác phẩm tạo được sự chú ý của khán giả như *Hồn Trương Ba, da hàng thịt* của Lưu Quang Vũ, *Mùa hè ở biển* của Xuân Trình...

- Lý luận, nghiên cứu phê bình văn học cũng có sự đổi mới. Ngoài những cây bút có tên tuổi đã xuất hiện một số cây bút trẻ có nhiều triển vọng.

Như vậy, từ sau năm 1975, nhất là từ năm 1986, VHVN từng bước chuyển sang giai đoạn mới, Văn học vận động theo hướng *dân chủ hóa, mang tính nhân bản và nhân văn sâu sắc*. Cái mới của văn học giai đoạn này là tính chất hướng nội, đi vào hành trình tìm kiếm bên trong, quan tâm nhiều hơn tới số phận cá nhân trong hoàn cảnh phức tạp, đời thường.

BÀI:

TÁC GIẢ HỒ CHÍ MINH

I. Tiểu sử: Hồ Chí Minh (1890 – 1969), quê : Nam Đàn, Nghệ An

1. Nhà yêu nước và cách mạng vĩ đại của dân tộc
2. Nhà hoạt động lỗi lạc của phong trào công nhân quốc tế
3. Nhà nghệ sỹ lớn trên nhiều lĩnh vực. Danh nhân văn hóa thế giới.

II. Sự nghiệp văn học:

1. Quan điểm sáng tác

- Coi văn chương là một vũ khí chiến đấu cho sự nghiệp cách mạng
- Coi trọng tính chân thật và tính dân tộc của tác phẩm
- Luôn xác định rõ mục đích và đối tượng khi viết.

Khi cầm bút, bao giờ cũng đặt câu hỏi: viết cho ai ?viết để làm gì ?và sau đó mới quyết định nội dung viết cái gì? và viết như thế nào?

2. Di sản văn học: lớn lao về tầm vóc tư tưởng phong phú về thể loại và đa dạng về phong cách nghệ thuật.

a. Văn chính Luận:

Mục đích: đấu tranh chính trị nhằm tiến công trực diện kẻ thù, thực hiện những nhiệm vụ cách mạng của dân tộc.

Nội dung: lên án chế độ thực dân Pháp và chính sách thuộc địa, kêu gọi thức tỉnh người nô lệ bị áp bức liên hiệp lại trong mặt trận đấu tranh chung.

Một số tác phẩm tiêu biểu: Các bài báo đăng trên tờ báo: *Người cùng khổ, Nhân đạo, Bản án chế độ thực dân Pháp, Tuyên Ngôn độc lập Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến, không có gì quý hơn độc lập, tự do*

b. Truyện và kí: Truyện ngắn: Hầu hết viết bằng tiếng Pháp xuất bản tại Paris khoảng từ 1922-1925: *Lời than vãn của bà Trưng Trắc*, *Con người biết mùi hun khói*. *Vi hành*. Kí: *Nhật kí chìm tàu*. *Vừa đi vừa kể chuyện*...

Nội dung: Tố cáo tội ác dã man, bản chất tàn bạo xảo trá của bọn thực dân – phong kiến... đề cao những tấm lòng yêu nước và cách mạng.

Nghệ thuật: Bút pháp hiện đại, nghệ thuật trần thuật linh hoạt, xây dựng được những tình huống độc đáo, hình tượng sinh động, sắc sảo.

c. Thơ ca: Có giá trị nổi bật trong sự nghiệp sáng tác, đóng góp quan trọng nền thơ ca VN. *Nhật kí trong tù* (134 bài). *Thơ HCM* (86 bài). *Thơ chữ Hán HCM* (36 bài).

3. Phong cách nghệ thuật: Độc đáo, đa dạng, mỗi thể loại VH đều có phong cách riêng, hấp dẫn.

a. Văn chính luận: ngắn gọn, tư duy sắc sảo, lập luận chặt chẽ, lý luận đanh thép, bằng chứng thuyết phục, giàu tính luận chiến, giàu cảm xúc hình ảnh, giọng văn đa dạng, hùng hồn đanh thép khi ôn tồn lặng lẽ thấu lí đạt tình.

b. Truyện và kí: hiện đại, thể hiện tính chiến đấu mạnh mẽ và nghệ thuật trào phúng vừa có sự sắc bén, thâm thúy vừa hài hước, hóm hỉnh,...

c. Thơ ca: lời lẽ giản dị, mộc mạc, mang màu sắc dân gian hiện đại, dễ thuộc, dễ nhớ, có sức tác động lớn trong những bài thơ tuyên truyền, nghệ thuật hàm súc, có sự kết hợp độc đáo giữa bút pháp cổ điển và hiện đại, chất trữ tình và tính chiến đấu.

- Nhìn chung Phong cách nghệ thuật của Bác đa dạng, phong phú ở các thể loại nhưng rất thống nhất. Cách viết ngắn gọn, trong sáng giản dị, sử dụng linh hoạt các thủ pháp nghệ thuật.

4. Đánh giá chung:

- Thơ văn của Bác gắn liền với sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, trở thành vũ khí đặc lực cho nhiệm vụ tuyên truyền, cổ vũ nhân dân chiến đấu và xây dựng.

- Thể hiện sâu sắc tư tưởng, tình cảm và tâm hồn cao cả của Người.

- Bác có nhiều tài năng trong lĩnh vực sáng tạo nghệ thuật.

BÀI:

TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP

-Hồ Chí Minh-

I. Tìm hiểu khái quát

1. Hoàn cảnh ra đời

- Trên thế giới: Cuộc đại chiến lần thứ hai đang ở giai đoạn kết thúc. Hồng quân Liên Xô đã tấn công vào tận sào huyệt của phát xít Đức. Ở phương Đông phát xít Nhật đã đầu hàng vô điều kiện đồng minh.

- Trong nước: Cả nước nổi dậy giành chính quyền. Ngày 26/8 Bác Hồ từ chiến khu Việt Bắc về Hà Nội. Tại ngôi nhà số 48 Hàng Ngang – Hà Nội, lãnh tụ Hồ Chí Minh soạn thảo bản Tuyên ngôn Độc lập. Và Ngày 2/9/1945 tại quảng trường Ba Đình – Hà Nội, Người thay mặt Chính phủ Lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, đọc bản Tuyên ngôn Độc lập trước hàng chục vạn đồng bào ta, khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, mở ra một kỷ nguyên mới Độc lập, Tự do.

2. Thể loại: Nghị luận chính trị xã hội (chính luận; tuyên ngôn)

3. Mục đích

Tuyên bố nền độc lập của dân tộc. Ngăn chặn âm mưu xâm lược của các nước thực dân, đế quốc.

II. Nội dung và nghệ thuật

1. Đoạn I: Từ đầu đến *Không ai chối cãi được*: Đặt vấn đề: Cơ sở pháp lý và chính nghĩa của bản Tuyên ngôn Độc lập

a. Nội dung:

- Khẳng định quyền bình đẳng, quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc của con người. Đó là những quyền không ai có thể xâm phạm được; người ta sinh ra phải luôn luôn được tự do và bình đẳng về quyền lợi.

- Hồ Chí Minh đã trích dẫn 2 câu nổi tiếng trong bản Tuyên ngôn Nhân quyền của Mỹ và bản Tuyên ngôn Dân quyền của Cách mạng Pháp, trước hết là khẳng định Nhân quyền và Dân quyền là tư tưởng lớn, cao đẹp của thời đại, một lý tưởng và quyền bình đẳng, quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do của các dân tộc trên thế giới.

- Đặt ngang hàng 3 cuộc cách mạng, 3 nền độc lập, 3 bản Tuyên ngôn lên một hàng, đã nói quá khứ với hiện tại, đưa cách mạng VN vào dòng chảy của cách mạng thế giới.

b. Nghệ thuật:

- Cách đặt vấn đề rất đặc sắc, lập luận khôn khéo và kiên quyết

- Cách trích dẫn khéo léo của một nhà hoạt động chính trị, một nhà chính luận có tầm vóc và tài năng.

- Thủ pháp: “gây ông đập lưng ông”

2. Đoạn II: *Thế mà....Dân chủ Cộng hòa*: Giải quyết vấn đề: Bản cáo trạng tội ác thực dân Pháp, khẳng định sự thật nhân dân VN đã làm CMT8 thành công, giành độc lập tự do cho đất nước.

a. Nội dung:

- Tố cáo toàn diện và sâu sắc những tội ác tày trời của thực dân Pháp.

- Vạch trần bộ mặt xảo quyệt, tham lam, giả dối của thực dân Pháp lợi dụng lá cờ tự do, bình đẳng, bác ái, đến cướp đất nước ta, áp bức đồng bào ta”.

Năm tội ác chính trị: 1 – tước đoạt tự do dân chủ, 2 – luật pháp dã man, chia để trị, 3 – chém giết những chiến sĩ yêu nước của ta, 4 – ràng buộc dư luận và thi hành chính sách ngu dân, 5 - đầu độc bằng rượu cồn, thuốc phiện.

Năm tội ác lớn về kinh tế: 1- bóc lột tước đoạt, 2- độc quyền in giấy bạc, xuất cảng và nhập cảng, 3- sưu thuế nặng nề, vô lý đã bần cùng nhân dân ta, 4- đè nén khống chế các nhà tư sản ta, bóc lột tàn nhẫn công nhân ta, 5- gây ra thảm họa làm cho hơn 2 triệu đồng bào ta chết đói năm 1945.

Trong vòng 5 năm (1940 – 1945) thực dân Pháp đã hèn hạ và nhục nhã “bán nước ta 2 lần cho Nhật”. Thẳng tay khủng bố Việt Minh; “thậm chí đến khi thua chạy, chúng còn nhẫn tâm giết nốt số đông tù chính trị ở Yên Bái và Cao Bằng”.

Từ mùa thu năm 1940, nước ta đã thành thuộc địa của Nhật chứ không phải thuộc địa của Pháp nữa. Nhân dân ta đã nổi dậy giành chính quyền khi Nhật hàng đồng minh. Nhân dân đã đánh đổ các xiềng xích thực dân và chế độ quân chủ mà lập nên chế độ Dân chủ Cộng hòa. Pháp chạy, Nhật hàng, vua Bảo Đại thoái vị. Chế độ thực dân Pháp trên đất nước ta vĩnh viễn chấm dứt và xóa bỏ, trên nguyên tắc dân tộc bình đẳng mà tin rằng các nước Đồng minh “quyết không thể công nhận quyền độc lập của dân Việt Nam”:

b. Nghệ thuật:

- Dẫn chứng lịch sử- thực tiễn danh thép, cách lập luận theo lối liệt kê, trùng điệp, tăng cấp, những hình ảnh ẩn dụ- tượng trưng, giọng điệu sôi sục căm hờn và đau xót.

- Cơ sở thực tế và lịch sử của bản Tuyên ngôn độc lập được Hồ Chí Minh lập luận một cách chặt chẽ với những lí lẽ danh thép, hùng hồn.

3. Đoạn III: Kết thúc vấn đề: Lời tuyên bố Độc lập và khẳng định ý chí quyết tâm bảo vệ độc lập, tự do của Chính phủ và toàn thể nhân dân Việt Nam.

a. Nội dung:

- Tuyên bố dứt khoát, triệt để: thoát li hẳn mọi ràng buộc trước đây, xóa bỏ tất cả, xóa bỏ hết những hiệp định bất công, bất bình đẳng mà chính quyền nhà Nguyễn đã kí với Pháp.

- Khẳng định ý chí và sức mạnh quyết tâm của cả dân tộc đoàn kết một lòng chống lại âm mưu xâm lược của thực dân Pháp.

- Tuyên bố với nhân dân tiến bộ thế giới: công nhận quyền độc lập của VN

- Khẳng định chắc nịch và danh thép, ý chí thống nhất cao của toàn thể dân tộc VN quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền độc lập ấy.

b. Nghệ thuật: Lập luận vững chắc, chặt chẽ chính xác về ngôn từ.

III. Giá trị của bản TNĐL

1. Về lịch sử: Là một văn kiện có giá trị lịch sử to lớn: tuyên bố chấm dứt chế độ thực dân, phong kiến ở nước ta và mở ra kỉ nguyên mới độc lập.

2. Về văn học: TNĐL là bài văn chính luận ngắn gọn, súc tích, lập luận chặt chẽ, danh thép, lời lẽ hùng hồn, đầy sức thuyết phục, áng văn bất hủ.

Đề Tham khảo: Có ý kiến cho rằng: “Tuyên ngôn Độc lập vừa là một áng văn chính luận mẫu mực, vừa là áng văn chan chứa những tình cảm lớn”. Bằng hiểu biết của em về tác phẩm Tuyên ngôn độc lập, hãy làm sáng tỏ nhận định trên.

BÀI:

TÂY TIẾN

- Quang Dũng -

Phần 1: Tìm hiểu khái quát:

1. Tác giả: Quang Dũng (1921-1988)

- Tên thật là Bùi Đình Diệm.

- Quê quán Phụng Trì, Đan Phượng, Hà Tây.

- Cuộc đời: Từng gia nhập quân đội, làm thơ, viết văn, biên tập viên nhà xuất bản

- Con người : Là một nghệ sĩ đa tài: làm thơ, vẽ tranh, viết văn, soạn nhạc nhưng trước hết là một nhà thơ tài hoa.

- Phong cách thơ: Hồn hậu, phóng khoáng, hào hoa, lãng mạn.

2. Các tác phẩm chính: *Rừng biển quê hương* (in chung, 1957), *Mùa hoa gạo* (truyện ngắn, 1950), *Mây đầu ô* (1986), *Thơ văn Quang Dũng* (tuyển thơ văn, 1988).

3. Hoàn cảnh ra đời:

* Tây Tiến là bài thơ tiêu biểu cho đời thơ Quang Dũng, thể hiện sâu sắc phong cách thơ QD, in trong tập thơ “Mây đầu ô”(1986).

- Tây Tiến là một đơn vị bộ đội thành lập năm 1947, có nhiệm vụ phối hợp với bộ đội Lào bảo vệ biên giới Việt Lào và đánh tiêu hao sinh lực địch ở Thượng Lào và miền Tây Bắc Bộ Việt Nam.

- Địa bàn hoạt động của đoàn quân Tây Tiến khá rộng: từ Mai Châu, Châu Mộc sang Sầm Nưa rồi vòng về phía Tây tỉnh Thanh Hóa.
- Lính Tây Tiến phần đông là thanh niên, sinh viên Hà Nội. Họ chiến đấu trong điều kiện thiếu thốn, gian khổ nhưng vẫn lạc quan yêu đời.
- Quang Dũng làm đại đội trưởng ở đó một thời gian rồi chuyển đơn vị khác vào năm 1948. Xa đơn vị cũ không lâu, tại làng Phù Lưu Chanh vì nhớ anh em, đồng đội nên Quang Dũng đã viết bài thơ này.
- Bài thơ lúc đầu có tên *Nhớ Tây Tiến*. Về sau tác giả bỏ chữ “nhớ” chỉ còn hai chữ Tây Tiến bởi bản thân hai chữ Tây Tiến đã bao hàm nỗi nhớ đoàn quân Tây Tiến.

Phần II. Nội dung và nghệ thuật

1. 1. Đoạn 1:

Nội dung: Nhớ chặng đường hành quân gian khổ của đoàn binh Tây Tiến trên nền thiên nhiên miền Tây Bắc.

- 2 câu đầu:

+ Cảm xúc chủ đạo: Nỗi nhớ

+ Đối tượng của nỗi nhớ: Sông Mã, Tây Tiến, núi rừng

+ Trạng thái của nỗi nhớ: “*Nhớ chơi vơi*”: nhớ sâu nặng, tha thiết, trào dâng, không định hình, không thể kìm nén.

- Các câu còn lại:

- *Nhớ chặng đường hành quân*

+ *Hình ảnh đoàn quân*

- Các địa danh của miền Tây: Sài Khao, Mường Lát, Mai Châu...

- Cụm từ: sương lấp, đêm hơi

- Hình ảnh: Đoàn quân mỏi

Hành quân qua chặng đường đầy hoang vu, khắc nghiệt

Ý chí mạnh mẽ và tâm hồn bay bổng của người chiến sĩ Tây Tiến

+ *Hình ảnh con đường hành quân*

- Điệp từ *dốc*
- Từ láy *khúc khuỷu, thăm thẳm, heo hút*
- Thanh trắc liên tiếp, dồn dập
- Hình ảnh *côn mây, súng ngửi trời*
- Tiểu đối *ngàn thước lên cao/ ngàn thước xuống*

Con đường hành quân hiểm trở, gập khúc, hoang sơ, trùng điệp

Người lính ngạo nghễ, hiên ngang

- Câu thơ: Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi: Toàn thanh bằng, tạo cảm giác về sự bình yên, êm ả

+ *Sự hi sinh:*

- Từ láy: *dãi dàu*
- Cụm từ: *không bước nữa, bỏ quên đời*

Gian khổ đến kiệt sức; Cái chết nhẹ nhàng, bi tráng.

- Nhớ ôi Tây Tiến...

- Mai Châu mùa em..

Khói cơm nghi ngút và mùi hương của lúa nếp xua tan mệt mỏi và làm người lính tươi tỉnh sau những ngày hành quân.

Nghệ thuật: Từ ngữ giàu giá trị tạo hình, từ láy, phối hợp thanh bằng trắc...

2. Đoạn 2:

Nội dung:

+ Cảnh một đêm liên hoan văn nghệ:

- Không gian: “hội đuốc hoa” > huyền ảo, lung linh, rực rỡ.
- Âm thanh: “khèn” > vi vu, réo rắt.
- Nhân vật trung tâm: “em” với xiêm áo lộng lẫy (xiêm áo tự bao giờ) vừa e thẹn, tình tứ (e ấp) vừa duyên dáng trong điệu vũ làm đắm say lòng người (man điệu).
- “Kìa em”: cái nhìn vừa ngạc nhiên vừa mê say ngây ngất.

Vẻ đẹp lung linh, hoang dại, trữ tình đến mê hoặc.

+ Cảnh sông nước miền Tây:

- Không gian: chiều sương, dòng nước > mênh mông, nhòe mờ, ảo mộng.
- Hình ảnh: “hồn lau”, “dáng người trên độc mộc”, “hoa đong đưa” > những nét vẽ mềm mại, duyên dáng, khác hẳn những nét khắc bạo khỏe, gân guốc khi đặc tả dốc đèo miền Tây ở đoạn 1.

Nghệ thuật: chỉ gợi mà không tả, vận dụng bút pháp của nhạc, của họa để dựng cảnh > Đoạn thơ đầy chất nhạc, chất họa

3. Đoạn 3:

Nội dung:

+ Hai câu đầu: Chân dung hiện thực của người lính

- Vừa bi: “không mọc tóc”: vừa để tiện lợi trong việc đánh giáp lá cà, vừa phản ánh một thực tế - bị rụng tóc vì sốt rét, “quân xanh màu lá”: nước da xanh xao do ăn uống thiếu thốn, sốt rét bệnh tật hành hạ.

- Vừa hùng: Tác giả không né tránh hiện thực tàn khốc của chiến tranh đã lưu dấu trên hình dung người lính nhưng qua cái nhìn đậm màu sắc lãng mạn:

- “Đoàn binh”, không phải “đoàn quân” > hào hùng.
- “Quân xanh màu lá” vẫn “dữ oai hùng” > oai phong, dữ dằn với tư thế lẫm liệt của chúa tể nơi rừng thiêng.

+ Hai câu tiếp: Giác mộng lãng mạn của người lính

- Tả vẻ lẫm liệt uy phong của người lính, nhà thơ không cố công khắc tạc tượng đài trượng phu khô cứng không tim.

- Nổi nhớ trong giấc mơ: Hà Nội, dáng Kiều thơm: đằng sau vẻ ngoài dữ dằn, oai nghiêm là trái tim khao khát yêu thương, đầy chất nghệ sĩ. Vẻ đẹp của tâm hồn hào hoa lãng mạn và trái tim khát khao yêu thương.

+ 4 câu tiếp: cái chết bi tráng và sự bất tử.

- Tả cái chết nhưng không bi lụy.

- Hệ thống từ Hán Việt: biên cương, mồ viễn xứ, chiến trường, áo bào, khúc độc hành > không khí trang trọng thiêng liêng.

- Phủ định từ “chẳng”: thái độ kiên quyết hi sinh vì nghĩa lớn.

- Nói giảm nói tránh “anh về đất” > vợ đi cảm giác đau thương.

- “Khúc độc hành”: âm thanh át đi cảm xúc bi thương > gọi về sự ra đi của những anh hùng nghĩa sĩ thừa xua > đưa tiễn người là khúc độc hành của núi sông > bất tử hóa hình ảnh người lính Tây Tiến

- Hình ảnh người lính đậm chất bi tráng, không bi lụy.

- Tình cảm trân trọng, đau thương, thành kính của nhà thơ trước sự hi sinh đồng đội. Vẻ đẹp hào hùng và hào hoa, đậm chất bi tráng của người lính Tây Tiến.

Nghệ thuật: sử dụng từ Hán Việt, tả thực, nói giảm; Bút pháp hiện thực kết hợp lãng mạn

4. Đoạn 4: Lời thề gắn bó

- Thể hiện sự gắn bó máu thịt của nhà thơ với đoàn quân Tây Tiến dù đã rời xa nhưng tâm hồn, tình cảm vẫn đi cùng đồng đội, vẫn gắn bó máu thịt với những ngày, những nơi đã đi qua.

- Nghệ thuật: Nhịp thơ chậm, giọng thơ buồn, nhưng vẫn toát lên vẻ hào hùng.

BÀI :

VIỆT BẮC

- Tố Hữu -

Phần I. Khái quát về tác giả, tác phẩm

1. Tác giả:

* Tố Hữu (1920-2002), tên thật là Nguyễn Kim Thành, quê gốc ở tỉnh Thừa Thiên.

- Sinh ra trong một gia đình nhà nho nghèo, ảnh hưởng tình yêu văn học từ cha và mẹ.

- Ông sớm giác ngộ cách mạng.

- Từng đảm nhiệm nhiều chức vụ quan trọng: Chủ tịch Ủy ban khởi nghĩa Thừa Thiên-Huế; Ủy viên Bộ chính trị; Phó chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng.

- Tác phẩm đã xuất bản: *Từ ấy* (Thơ - 1946); *Việt Bắc* (Thơ- 1954); *Gió lộng* (Thơ-1961); *Ra trận* (Thơ-1971); *Máu và hoa* (Thơ- 1972); *Một tiếng đờn* (Thơ-1992)...

- Được nhận Giải thưởng Hồ Chí Minh về Văn học nghệ thuật (Đợt I, 1996).

* Con đường thơ của Tố Hữu :

Thơ Tố Hữu gắn bó chặt chẽ với cuộc đấu tranh cách mạng Việt Nam từ những năm 1940 cho đến sau này.

- Tập thơ *Từ ấy* (1946): gồm 71 bài sáng tác trong 10 năm (1936 – 1946)

- Tập thơ *Việt Bắc* (1954): Gồm 24 bài sáng tác trong thời kì kháng chiến chống Pháp

- *Gió lộng* (1961): Tác phẩm thể hiện niềm vui chiến thắng, cuộc sống mới với những quan hệ xã hội tốt đẹp và thể hiện lòng tri ân nghĩa tình đối với Đảng, Bác Hồ và nhân dân.

- *Ra trận* (1971), *Máu và Hoa* (1977): Phản ánh cuộc đấu tranh của dân tộc kêu gọi cổ vũ tinh thần chiến đấu của dân tộc. Ca ngợi Bác Hồ, tổng kết lịch sử đấu tranh.

* Những nét chính trong phong cách nghệ thuật thơ Tố Hữu

- Tố Hữu là nhà thơ mang phong cách trữ tình chính trị sâu sắc

- Thơ Tố Hữu chủ yếu mang khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn, màu sắc lịch sử được diễn tả bằng bút pháp lãng mạn, hình tượng thơ kì vĩ, tráng lệ.

- Nét đặc sắc trong thơ Tố Hữu là có giọng điệu riêng: giọng tâm tình, ngọt ngào tha thiết.

- Nghệ thuật thơ Tố Hữu đậm đà tính dân tộc. Phối hợp tài tình ca dao, dân ca các thể thơ dân tộc và thơ mới. Vận dụng biến hoá cách nói, cách cảm, cách so sánh ví von rất gần gũi với tâm hồn người. Phong phú vần điệu, câu thơ mượt mà, dễ thuộc dễ ngâm.

2. Tác phẩm:

Hoàn cảnh sáng tác:

- Chiến dịch Điện Biên Phủ kết thúc thắng lợi, miền Bắc nước ta được giải phóng. Cách mạng Việt Nam bước vào một thời kỳ mới. Tháng 10 – 1954, các cơ quan Trung ương Đảng và Chính phủ rời chiến khu Việt Bắc trở về Hà Nội. Nhân sự kiện có tính lịch sử này, Tố Hữu đã sáng tác bài thơ Việt Bắc.

- *Việt Bắc* là một đỉnh cao của thơ ca cách mạng Việt Nam thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp. Bài thơ có hai phần. Phần một tái hiện giai đoạn gian khổ nhưng vẻ vang của cách mạng và kháng chiến ở chiến khu Việt Bắc nay đã trở thành những kỉ niệm sâu nặng trong lòng người cán bộ kháng chiến. Phần hai nói lên sự gắn bó giữa miền ngược với miền xuôi trong viễn cảnh đất nước hoà bình và kết thúc là lời ca ngợi công ơn của Chủ tịch HCM, của Đảng đối với dân tộc. Đoạn trích trong sách giáo khoa là phần một của bài thơ

Phần II. Nội dung và nghệ thuật

1. Nội dung

*** 8 dòng đầu: Khung cảnh chia tay và tâm trạng chung của kẻ ở người đi**

- Kết cấu đối đáp mình – ta: 4 dòng đầu là lời người ở lại, 4 dòng sau là lời người ra đi.

+ 4 dòng đầu: xuất hiện dưới dạng 2 câu hỏi, thể hiện tâm trạng lo sợ của người ở lại, sợ người ra đi quên mình, bằng cách gọi ra thời gian “mười lăm năm ấy” và không gian “cây, núi, sông, nguồn”

+ 4 dòng sau: sử dụng các từ láy vừa gọi hình, vừa gọi cảm “tha thiết, băng khuâng, bồn chồn” để diễn tả nỗi nhớ Việt Bắc của người về xuôi.

- Giọng thơ êm ái ngọt ngào ngôn ngữ, hình ảnh mang đậm chất dân gian.

***12 dòng tiếp theo: Lời người ở lại**

- Người ở lại hỏi người ra đi dưới dạng 6 câu hỏi nhằm gợi kỉ niệm về những tháng ngày gian khổ của ta và mình.

- Nỗi nhớ được mở rộng ra cả không gian và thời gian:

+ Thời gian: gắn với những tháng ngày gian khổ, gắn với cuộc kháng chiến.

+ Không gian: không gian của chiến khu, của núi rừng, của bản làng, của những địa danh lịch sử, là không gian của Việt Bắc.

***70 dòng tiếp theo: Lời người về xuôi**

Từ câu : “Ta với mình, mình với ta... Chày đêm nện cối đều đều suối xa”

- Bao trùm cả đoạn là nỗi nhớ mênh mang, da diết:

+ điệp ngữ: nhớ gì... nhớ từng... nhớ sao...nhớ người...

+ so sánh: “ nhớ gì như nhớ người yêu, cách diễn đạt trữ tình, ý nhị, sâu sắc = nhớ Việt Bắc như nỗi nhớ trong tình yêu: thường trực, sâu sắc, mãnh liệt.

- Nỗi nhớ được thể hiện ở nhiều tầng bậc:

+ hiện hữu cùng bước đi thời gian: trăng lên – nắng chiều – sớm - khuya

+ trải ra với các không gian: bản khói cùng sương – bếp lửa – rừng nứa – bờ tre – ngòiThia – sông Đáy – suối Lê...

+ “ Nhớ từng”: từ ngữ dùng tinh tế - “ từng” : cách điếm lại một cách tỉ mỉ, không bỏ sót ... bức tranh Việt Bắc hiện ra qua hoài niệm khi thì mơ màng, vời vợi khi lại rõ nét với đường nét, màu sắc, ánh sáng. Mỗi cảnh là một nét nhớ, nét thương gợi về con người Việt Bắc.

- Sâu nặng nhất là nỗi nhớ về nghĩa tình của đồng bào Việt Bắc:

+ Đại từ “mình-ta” đan xen kết hợp với đại từ chỉ vị trí “đây-đó” gợi sự gắn bó, kề vai sát cánh bên nhau...

+ Thành ngữ “đắng cay ngọt bùi” khái quát những gian khổ, vất vả để nhấn mạnh sự đồng cam cộng khổ...

+ Những hình ảnh: “chia củ sắn lùi”, “ bát cơm sè nửa”, “chăn sui đắp cùng” là những chi tiết chân thực từ đời sống kháng chiến hóa thành thơ gợi nghĩa tình sâu nặng của những con người trong kháng chiến. Đoạn thơ là khúc hát nghĩa tình của người kháng chiến đối với chiến khu Việt Bắc, khơi gợi ở người đọc nghĩa tình đồng bào, đạo lý “uống nước nhớ nguồn”.

* **Bức tranh tứ bình:**

- Hai dòng đầu của đoạn thơ vừa giới thiệu chủ đề của đoạn: nhớ thiên nhiên, nhớ con người Việt Bắc

- Tám dòng thơ tiếp theo, tác giả tạo dựng một bộ tranh tứ bình về Việt Bắc theo chủ đề Xuân – Hạ – Thu – Đông: câu lục đề nói cảnh, còn câu bát dành để “vẽ” người.

+ Mùa đông: Mùa hoa chuối đỏ tươi đã làm trẻ lại màu xanh trầm tịch của rừng già. Sự đối chọi hai màu xanh – đỏ ở đây rất đắt.

Hình ảnh con người làm chủ thiên nhiên, núi rừng.

+ Mùa xuân: rừng hoa mơ bừng nở. Màu trắng tinh khiết bao trùm cả không gian rừng núi.

Người đan nón có dáng vẻ khoan thai rất hòa hợp với bối cảnh.

+ Mùa hè: Gam màu vàng được sử dụng đắt địa. Đó là “màu” của tiếng ve quyện hòa với màu vàng của rừng phách thay lá. Do cách diễn đạt tài tình của rừng phách, ta có cảm tưởng tiếng ve đã gọi dậy sắc vàng của rừng phách và ngược lại sắc vàng này như đã thị giác hóa tiếng ve.

Hình ảnh “cô gái hái măng một mình” xuất hiện đã cân bằng lại nét tả đầy kích thích ở trên.

Nó có khả năng khơi dậy trong ta những xúc cảm ngọt ngào.

+ Mùa thu: với ánh trăng dịu mát, êm đềm. Trên nền bối cảnh ấy, “tiếng hát ân tình thủy chung” ai đó cất lên nghe thật ấm lòng.

Đoạn thơ “Nhớ khi giặc đến giặc lùng ... Nhớ từ Cao – Lạng, nhớ sang Nhị Hà”

- Đoạn thơ thể hiện nỗi nhớ khôn nguôi về những trận đánh nơi chiến khu Việt Bắc. Thiên nhiên, núi rừng Việt Bắc cùng gắn kết với con người trong chiến đấu với kẻ thù.

- Dưới con mắt nhà thơ, thiên nhiên, núi rừng nơi đây trở nên có ý chí, có tình người. Đoạn thơ góp phần khẳng định thiên nhiên và con người Việt Nam thật anh dũng, kiên cường trong chiến đấu chống lại kẻ thù.

- Sử dụng nghệ thuật nhân hóa, lặp từ mang hiệu quả biểu đạt cao; Hai từ *che*, *vây* đối lập làm nổi bật vai trò của núi rừng chiến khu Việt Bắc trong cuộc kháng chiến chống Pháp.

Đoạn thơ “Những đường Việt Bắc của ta... Vui lên Việt Bắc, đèo De, núi Hồng”

- Đoạn thơ ghi lại cảnh tượng hào hùng, sôi động, đầy khí thế của cuộc kháng chiến chống Pháp.

Cảnh tượng ấy được đặc tả qua :

+ Hai câu đầu : Hình ảnh con đường Việt Bắc trong đêm kháng chiến.

+ 6 câu tiếp : Sức mạnh từ sự hợp lực của quân dân và niềm lạc quan, niềm tin của quân dân trong cuộc kháng chiến gian khổ.

+ 4 câu tiếp : Niềm vui chiến thắng trên khắp mọi miền của Tổ quốc.

Nội dung trên được nhà thơ biểu đạt qua các phương tiện nghệ thuật đặc sắc:

Cách chọn lọc những từ ngữ, hình ảnh gợi tả, gợi cảm (rầm rập; điệp điệp trùng trùng; ánh sao đầu súng; bước chân nát đá...).

Sử dụng linh hoạt các biện pháp tu từ (phép điệp; so sánh; cường điệu, liệt kê...).

Giọng thơ sôi nổi, hào hùng thể hiện khí thế ra trận của dân tộc trong kháng chiến chống Pháp.

=> Đoạn thơ thể hiện sâu sắc khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn .

2. Nghệ thuật

- Sử dụng sáng tạo hai đại từ “mình, ta” với lối đối đáp giao duyên trong dân ca, để diễn đạt tình cảm cách mạng

- Bài thơ Việt Bắc thể hiện tính dân tộc đậm đà:

+ Sử dụng thành công thể thơ lục bát truyền thống.

+ Ngôn ngữ, hình ảnh giản dị, quen thuộc, gần gũi, đậm sắc thái dân gian.

+ Sử dụng nhiều biện pháp nghệ thuật tài hoa như điệp từ, liệt kê, so sánh, ẩn dụ tượng trưng...

+ Nhịp điệu thơ uyển chuyển ngân vang, giọng điệu thay đổi linh hoạt

BÀI:

ĐẤT NƯỚC

(Trích trường ca *Mặt đường khát vọng*)

- Nguyễn Khoa

Điềm-

Phần 1. Khái quát về tác giả, tác phẩm

1. Tác giả:

- Nguyễn Khoa Điềm sinh 1943 tại Phong Điền, Thừa Thiên Huế trong một gia đình trí thức có truyền thống yêu nước và cách mạng.

- Nguyễn Khoa Điềm thuộc thế hệ nhà thơ trẻ trưởng thành trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

- Thơ ông có sự kết hợp giữa cảm xúc nồng nàn và suy tư sâu lắng.

2. Tác phẩm chính: *Đất ngoại ô (1972); Mặt đường khát vọng (1974); Ngôi nhà có ngọn lửa ấm (1986); Cõi lặng (2007).*

3. Trường ca *Mặt đường khát vọng* và đoạn trích *Đất Nước*:

- Trường ca *mặt đường khát vọng* được tác giả hoàn thành ở chiến khu Trị Thiên năm 1971, in lần đầu 1974, viết về sự thức tỉnh của tuổi trẻ đô thị vùng tạm chiếm Miền Nam về non sông đất nước, về sứ mệnh của thế hệ mình, xuống đường đấu tranh hoà nhịp với cuộc chiến đấu chống Đế quốc Mỹ xâm lược.

- Đoạn trích *Đất Nước* thuộc phần đầu chương V của trường ca, là một trong những đoạn thơ hay về đề tài Đất nước trong thơ hiện đại.

Phần 2. Nội dung và nghệ thuật.

Đoạn trích *Đất Nước* là những cảm nhận mới mẻ, sâu sắc của nhà thơ về Đất Nước trên nhiều bình diện (chiều dài của lịch sử, chiều rộng của địa lí, chiều sâu của văn hóa, phong tục...) qua đó, nhà thơ khẳng định: Đất Nước của Nhân dân, và Nhân dân chính là người đã làm ra Đất Nước.

2.1. Nội dung

1. Phần 1: Cảm nhận của nhà thơ về Đất Nước

a. Đoạn 1: Từ đầu ... Đất Nước có từ ngày đó... (Nguồn gốc, sự hình thành và quá trình phát triển của Đất Nước – Đất Nước có từ bao giờ?)

- Đất Nước có cội nguồn từ rất xa xưa, lâu đời: *khi ta lớn lên Đất Nước đã có rồi; Đất Nước có trong những cái ngày xưa ngày xưa mẹ thường hay kể.*

- Đất Nước hiện diện trong cuộc sống mỗi gia đình, qua những tập tục, thói quen sinh hoạt, trong những sự vật hàng ngày bình dị, thân thiết *có trong câu chuyện cổ tích, búi tóc của mẹ, miếng trầu của bà, cái kèo cái cột, hạt gạo ta ăn, cây tre quanh nhà, muối mặn, gừng cay...*

- Các cụm từ: *Đất Nước bắt đầu, ...có trong, ...lớn lên* thể hiện sự hình thành, phát triển Đất Nước gắn liền với phong tục, tập quán, lối sống, quá trình dựng nước và giữ nước.

- Hai từ *Đất Nước* được viết hoa và đứng ở đầu câu tạo nên âm hưởng tự hào và khắc sâu chủ đề về hình tượng Đất Nước.

b. Đoạn 2: Đất là nơi anh đến trường nhớ ngày giỗ tổ (Định nghĩa về Đất Nước, Đất Nước là gì?)

- **Đất nước trong không gian địa lí:**

+ Đất Nước - không gian sinh hoạt đời thường gần gũi của mỗi cá nhân: *Đường anh đến trường, nơi em tắm.*

+ Đất Nước - không gian hẹn hò của tình yêu đôi lứa: *nơi ta hò hẹn*

+ Đất Nước - không gian kì vĩ tráng lệ, bao la, mênh mông rộng lớn: *núi bạc, biển khơi*

+ Đất Nước - không gian sinh tồn của cộng đồng dân tộc qua bao thế hệ: *nơi dân mình đoàn tụ.*

- **Đất Nước trong chiều dài lịch sử:**

+ Lịch sử Đất Nước lâu đời với 4000 năm dựng nước và giữ nước: *thời gian đấng đấng*

+ Nguồn gốc giống nòi cao quý, truyền thống đoàn kết: *truyền thuyết Lạc Long quân, Âu Cơ; đồng bào, bọc trứng*

+ Chiều dài của lịch sử dân tộc không hỉ gọi độ dài về thời gian mà còn nói lên Văn hóa dân tộc luôn sống hướng về nguồn cội: *Giỗ tổ Hùng Vương.*

c. Đoạn 3: Trong anh và em... Đất Nước muôn đời (trách nhiệm của mỗi người đối với Đất Nước)

- **Đất Nước gắn bó thân thiết:**

+ Đất Nước bên ta (*hạt muối, củ gừng, cái kèo, cái cột*) Đất Nước hóa thân vào sự sống của mỗi chúng ta (*giọng nói, tính cách..*)

+ Đất Nước trong quan hệ của tình yêu lứa đôi, trong tình cha mẹ với con cái, trong tình cảm cộng đồng rộng lớn, trong quá khứ, hiện tại, mai sau.

- **Trách nhiệm của chúng ta:** Gắn bó (đoàn kết) san sẻ (chung sức gánh vác trách nhiệm) thậm chí phải biết hi sinh cho Đất Nước.

- Đoạn thơ kết thúc như một lời nhắn nhủ chân thành về trách nhiệm với Đất Nước.

Tóm lại:

- Bằng chất liệu ca dao, truyền thuyết, cổ tích, tác giả Nguyễn Khoa Điềm đã truyền đến bạn đọc hình ảnh Đất Nước từ quá khứ đến hiện tại, tương lai; Đất Nước hiện hữu trong cái hàng ngày, bình thường, giản dị mà không kém phần thiêng liêng.

- Giọng thơ trữ tình chính luận: dồi dào cảm xúc, sâu lắng suy tư, chân thành tha thiết, truyền đến bạn đọc niềm yêu mến tự hào và ý thức trách nhiệm với Đất Nước.

2. Phần 2: Tư tưởng Đất Nước của Nhân dân.

a. Đoạn 1: Những người vợ... hoá núi sông ta: Nhân dân – những con người thâm lặng – đã tạo nên Đất Nước.

- Các địa danh: *Vọng phu, trống mái, núi bút, non nghiên, con cóc, con gà, ông Đốc, ông Trang, Bà Đen, Bà Điểm...* không phải là sự liệt kê giản đơn, mà là hóa thân của của cuộc đời cha ông qua bốn nghìn năm lịch sử. Những địa danh đó chỉ trở thành thắng cảnh khi đã gắn liền với đời sống của Nhân dân, được Nhân dân hóa thân, thổi hồn.

- Những danh từ (*Người vợ..., người yêu nhau..., người trò nghèo..., người dân nào..., gót ngựa..., con gà..., con cóc..., con rồng*) kết hợp với các động từ *góp cho, góp nên, góp mình, để lại, góp tên*, với cách trình bày liệt kê kết hợp với quy nạp đã nâng tầm khái quát ý thơ.

- Phép quy nạp thể hiện sự khẳng định mang tính khái quát, triết lí: *Và ở đâu... núi sông ta*: Chính Nhân dân đã làm nên Đất Nước, Đất Nước này, không gian địa lí này là sự hóa thân của những con người bình dị.

b. Đoạn 2: Em ơi em... Họ làm ra Đất Nước: Nhân dân đã lao động dựng xây, đã chiến đấu hi sinh bảo vệ Đất Nước, đã viết nên lịch sử của Đất Nước

- Thời bình họ vất vả một nắng hai sương cần cù làm lụng nuôi sống mình và xây dựng phát triển Đất Nước.

- Thời chiến người con trai ra trận. Người con gái *nuôi con chờ chồng*” và khi *“giặc đến nhà”* thì *“đàn bà cũng đánh”*.

- Nhân dân đã sống giản dị, chết bình tâm, âm thầm cống hiến và lặng lẽ hi sinh. Những con người ấy, những con người vô danh, bình dị, đã làm nên lịch sử oai hùng của dân tộc.

c. Đoạn 3: phần còn lại: Nhân dân lưu giữ và truyền lại cho con cháu muôn đời văn hóa của dân tộc

- Đại từ *Họ* kết hợp với các động từ *“truyền, gánh, đắp, be...,* biện pháp liệt kê: *hạt lúa, ngọn lửa, ngôn ngữ, tên xã, tên làng, làm lụng, trồng cây hái trái* : tất cả nhằm khẳng định và nhấn mạnh vai trò, công lao của Nhân dân trên hành trình sáng tạo ra các giá trị văn hoá của dân tộc.

- Hai vế *“Đất Nước này là Đất nước Nhân dân – Đất Nước của Nhân dân, Đất Nước của ca dao thần thoại”*.” điệp lại 2 lần nhấn mạnh khái quát thành chủ đề cho cả đoạn thơ.

- Phẩm chất tốt đẹp của con người VN được thể hiện trong thơ ca dân gian: Say đắm thủy chung trong tình yêu, quý trọng nghĩa tình, quyết liệt với kẻ thù.

2. Nghệ thuật:

- Thể thơ tự do, giọng thơ tâm tình, thủ thi, nhẹ nhàng, gần gũi.

- Chất liệu văn hóa, văn học dân gian được sử dụng một cách nhuần nhuyễn, sáng tạo

- Các phép liệt kê, phép điệp, cách tách từ, hình thức đối thoại, quy nạp được sử dụng hiệu quả.

- Chất chính luận - trữ tình đậm nét.

BÀI:

SÓNG
- Xuân Quỳnh -

Phần I. Khái quát về tác giả, tác phẩm.

1. Tác giả Xuân Quỳnh.

- Xuân Quỳnh tên là Nguyễn Thị Xuân Quỳnh (1942 –1988) quê Hà Nội. Sinh ra trong một gia đình công chức, sớm mồ côi mẹ. Cuộc đời bất hạnh, luôn khao khát tình yêu, mái ấm gia đình và tình mẫu tử.

- Xuân Quỳnh là một nhà thơ tiêu biểu của thế hệ nhà thơ trẻ trưởng thành trong cuộc kháng chiến chống mỹ.

Thơ Xuân Quỳnh là tiếng lòng của một tâm hồn phụ nữ nhiều trắc ẩn, vừa hồn nhiên, tươi tắn, vừa chân thành, đằm thắm và luôn da diết trong khát vọng về hạnh phúc bình dị đời thường.

- Năm 2001, Xuân Quỳnh được tặng giải thưởng nhà nước về VHNT.

2. Tác phẩm

-Hoàn cảnh sáng tác: Bài thơ sáng tác năm 1967 trong chuyến đi thực tế ở vùng biển Diêm Điền

(Thái Bình)

- Xuất xứ: in trong tập *Hoa dọc chiến hào* (1968).

Phần II. Nội dung và nghệ thuật

1. Cảm nhận chung

- **Âm điệu của bài thơ**

+ Thể thơ 5 chữ, khổ chẵn tạo trạng thái nhịp nhàng, đều đặn.

+ Từ đầu đến cuối bài thơ không hề có dấu chấm câu tạo âm hưởng miên man không dứt.

=> Âm hưởng đó của ngôn ngữ thơ ca cũng là nhịp điệu của sóng (*lúc dịu êm, lúc sôi nổi, nhịp nhàng sóng đôi triền miên bất tận*) đồng thời cũng vừa là nhịp điệu bên trong tâm hồn người đang yêu (*những đợt sóng cảm xúc sôi nổi, lắng sâu*).

- **Hình tượng “sóng”:**

+ Sóng và em là hai hình tượng tồn tại song song trong bài thơ. Có lúc tách ra trong kết cấu song hành. Có lúc hòa nhập trên một dòng thơ. Song hành để soi chiếu, hòa nhập để thấu tỏ.

+ Sóng trong bài thơ có tính thẩm mỹ là hình tượng ẩn dụ cho nhân vật trữ tình.

2. Nội dung, nghệ thuật.

a. Phần 1: (bảy khổ thơ đầu). Sóng và em – những nét tương đồng:

* **Khổ 1: Trạng thái của sóng và tình yêu.**

- Trạng thái đối lập, đa dạng của sóng: dữ dội – dịu êm, ồn ào – lặng lẽ.

trạng thái đối cực phức tạp, trong tâm hồn người phụ nữ trong tình yêu.

- Sóng khát khao vươn ra biển lớn để nhận thấy sức mạnh của mình. (*Sóng - không hiểu mình - Sóng - tìm ra bể*)

Người phụ nữ trong tình yêu không cam chịu, nhẫn nhục mà dứt khoát, quyết liệt từ bỏ cái tầm thường, nhỏ hẹp để đến với cái lớn lao khoáng đãng, bao dung.

* **Khổ 2: Sự vĩnh hằng của sóng và tình yêu**

- Sóng: *ngày xưa, ngày sau: vẫn thế* trường tồn của sóng trước thời gian.

- *Khát vọng tình yêu - bồi hồi trong ngực trẻ:* tình yêu là khát vọng lớn lao, vĩnh hằng của tuổi trẻ và nhân loại.

* Hai khổ 3,4: Sự bí ẩn của sóng và tình yêu.

- Sóng bắt đầu từ gió, gió bắt đầu từ đâu? Thiên nhiên cũng đầy bí ẩn.

- Người phụ nữ dựa vào sóng để truy tìm khởi nguồn của tình yêu. Tình yêu là tình cảm chỉ có thể cảm nhận không thể lí giải rạch ròi. Đây cũng chính là sức hấp dẫn của tình yêu.

- Điệp ngữ “em nghĩ” được lặp lại 2 lần đứng đầu dòng thơ thể hiện nhu cầu khám phá tự nhận thức của người phụ nữ.

* Khổ 5: Nỗi nhớ của sóng và em.

- Con sóng, dù ở trạng thái nào (trong lòng sâu, trên mặt nước, ngày hay đêm), đều thao thức một nỗi niềm “nhớ bờ”. Nỗi nhớ choáng ngợp cả không gian, thời gian.

- Em nhớ anh còn cào, da diết, nỗi nhớ chiếm cả tầng sâu, chiều rộng và trải dài theo thời gian, lúc hiện hữu, khi lắng sâu, lúc ý thức, khi thắm sâu trong tiềm thức.

* Khổ 6,7: Sự thủy chung son sắt và nghị lực vượt lên gian khổ..

- Sóng vượt qua mọi chướng ngại để đến với bãi bờ cũng như tình yêu luôn vượt qua mọi chướng ngại để bảo vệ lòng chung thủy.

b. Phần 2: Những suy tư, lo âu, trăn trở trước cuộc đời và khát vọng tình yêu.

- Khổ 8: Giọng thơ trầm lắng suy tư, kiểu câu nhượng bộ: Âu lo, phấp phồng, ý thức được cái vô cùng của vũ trụ >< cái nhỏ bé, hữu hạn của con người và sự mong manh của hạnh phúc (cảm giác thường trực trong thơ XQ ở giai đoạn sau).

- Khổ 9: Khát vọng sóng hết mình trong tình yêu: khát vọng hóa thân thành sóng để bắt từ hóa tình yêu.

Tóm lại: Hành trình của “sóng” của tâm hồn người phụ nữ trong tình yêu có sự vận động nhất quán, đó là cuộc hành trình có khởi đầu là sự từ bỏ cái chật chội, nhỏ hẹp để tìm đến một tình yêu bao la, rộng lớn, cuối cùng là khát vọng được sống hết mình trong tình yêu, muốn hóa thân thành tình yêu muôn thuở.

3. Nghệ thuật

- Nhịp điệu độc đáo, giàu sức liên tưởng: thể thơ năm chữ, cách ngắt nhịp, gieo vần, nói khổ linh hoạt

- Giọng điệu tha thiết chân thành, ít nhiều có sự phấp phồng lo âu.

- Xây dựng hình tượng sóng như một ẩn dụ nghệ thuật về tình yêu của người phụ nữ.

- Kết cấu song hành: sóng và em

4. Chủ đề: Sóng là bài thơ tình đặc sắc. Bài thơ là sự khám phá những khát vọng tình yêu của trái tim người phụ nữ chân thành, giàu khao khát nhưng cũng rất tự nhiên.

BÀI:

NGƯỜI LÁI ĐÒ SÓNG ĐÀ

-Nguyễn Tuân-

Phần I: Khái quát về tác giả, tác phẩm

1. Tác giả Nguyễn Tuân (1910-1987)

- Con người: Nguyễn Tuân là một trí thức giàu lòng yêu nước, có ý thức cá nhân rất cao, coi trọng nghiệp văn chương.

- Sự nghiệp văn học:

+ Đề tài trước Cách mạng của Nguyễn Tuân khá phong phú nhưng chung quy, ông đi tìm những vẻ đẹp đã mất, những vẻ đẹp bị vùi lấp trong lớp bụi thời gian. Hành trình văn

chương của Nguyễn Tuân là hành trình kiếm tìm cái đẹp: cái đẹp đích thực, cái đẹp trường cửu...

+ Sau Cách mạng tháng Tám 1945, Nguyễn Tuân đến với cuộc sống mới, những người lao động mới để tìm kiếm, khẳng định những chất vàng mười của đất nước. Qua văn chương, ông khơi dậy những niềm tự hào chân chính của con người Việt Nam.

- Phong cách nghệ thuật: độc đáo- ngang tàng-kiêu bạc- ngông

+ Trước Cách mạng, cái ngông của ông là sự phủ nhận cái xã hội Tây Tàu nhỏ nhãng. Sau Cách mạng, cái ngông của ông là sự tìm kiếm không mệt mỏi để khẳng định những vẻ đẹp, những giá trị tuyệt vời của xã hội mới.

+ Đọc văn Nguyễn Tuân, ta được đến với một trầm tích văn hóa với những hiểu biết sâu xa, uyên bác về nhiều mặt của cuộc sống. Mỗi trang văn của Nguyễn Tuân đưa đến cho ta một cái đẹp lạ lung, độc đáo trên nhiều phương diện.

+ Cái đẹp với Nguyễn Tuân bao giờ cũng mang chất tài hoa nghệ sĩ. Bởi thế, người ta mệnh danh Nguyễn Tuân là một định nghĩa về cái đẹp.

2. Tác phẩm

a. Hoàn cảnh sáng tác

- *Người lái đò sông Đà* là kết quả của chuyến đi thực tế Tây Bắc của Nguyễn Tuân.

b. **Xuất xứ:** rút từ tập tùy bút *Sông Đà* (1960)

Phần II. Nội dung và nghệ thuật

1. Hình tượng con sông Đà:

Sông Đà trên trang văn của Nguyễn Tuân hiện lên như một “nhân vật” có hai tính cách trái ngược:

**Sông Đà hung bạo, dữ dằn*

+ Cảnh đá “dựng vách thành”: mặt sông chỗ ấy chỉ lúc “đúng ngọ” mới có mặt trời. Có vách đá chẹt lòng sông “như một cái yết hầu”, có quãng con nai, con hổ có lần vọt từ bờ này sang bờ kia. Vì lòng sông hẹp, bờ sông là vách đá cao, nên ngồi trong khoang đò ở quãng sông ấy “đang mùa hè mà cũng thấy lạnh.”

+ Quãng mặt ghềnh Hát Loóng với hàng cây số “nước xô đá, đá xô sóng, sóng xô gió, cuồn cuộn luồng gió gùn ghè suốt năm”. Đây là nơi nguy hiểm, người lái đò nào đi qua khúc sông này mà không thận trọng tay lái thì “dễ lật ngửa bụng thuyền ra”.

+ Những cái “hút nước” trên sông ở quãng Tà Mường Vát. Đó là những xoáy nước khổng lồ, được tác giả so sánh “giống như cái giếng bê tông thả xuống sông để chuẩn bị làm móng cầu”. Nước ở đây “thở và kêu như cửa cống cái bị sặc”. Đây là nơi rất nguy hiểm, không có thuyền nào dám men gần những cái “hút nước” ấy. Có những thuyền đã bị cái hút nó hút xuống, thuyền trôi ngay “cây chuối ngược” rồi vọt biến đi, bị chìm và đi ngầm dưới lòng sông đến mười phút sau mới thấy “tan xác” ở khuỷng sông dưới. Tác giả đã tưởng tượng: có người quay phim táo tợn, ngồi trên chiếc thuyền thúng, rồi xuống đáy “cái hút” Sông Đà mà thu hình thì sẽ có những thước phim ấn tượng, gây cảm giác sợ hãi cho người xem.

+ Thác Sông Đà: có âm thanh dữ dội, nhiều vẻ, được tác giả miêu tả: Còn xa lắm mới đến cái thác dưới mà đã nghe thấy tiếng nước “réo gần mãi lại, réo to mãi lên”, so sánh độc đáo: tiếng nước thác nghe như là “oán trách”, như là “van xin”, như là “kiêu khích”, rồi rống lên “như tiếng một ngàn con trâu mộng” gầm thét khi bị cháy rừng.

– Những thạch trận: cả một “chân trời đá”, mỗi hòn đá mang một dáng vẻ, mặt hòn đá nào trong cũng “ngõ ngược... nhẵn nhúm, méo mó”. Sông Đà hình như đã giao nhiệm vụ cho mỗi hòn đá và bày ra “thạch trận” để gây khó khăn, nguy hiểm cho những con thuyền. “Thạch trận” Sông Đà có ba vòng vây. Vòng thứ nhất, thác Sông Đà mở ra “năm cửa trận”, có bốn “cửa tử”, một “cửa sinh” nằm lập lờ ở phía tả ngạn. Vòng thứ hai, thác Sông Đà lại “tăng thêm nhiều cửa tử để đánh lừa con thuyền”, cũng chỉ có một “cửa sinh” nhưng lại bố trí lệch qua phía bờ hữu ngạn. Đến vòng thứ ba, ít cửa hơn nhưng bên phải, bên trái đều là “luồng chết” cả, cái “luồng sống” ở ngay giữa bọn đá hậu vệ của con thác.

⇒ Sông Đà quả thực đã trở thành một loài thủy quái khổng lồ với tâm địa độc ác. Với đặc điểm này, trong cái nhìn của tác giả, Sông Đà có nhiều lúc đã trở thành “kẻ thù số một” của con người.

* *Sông Đà trữ tình, thơ mộng.*

Vẻ đẹp trữ tình, thơ mộng của Sông Đà được tác giả quan sát và miêu tả ở nhiều góc độ, điểm nhìn, không gian và thời gian khác nhau. Quan sát từ trên cao, Sông Đà có dòng chảy uốn lượn, con sông như mái tóc người thiếu nữ Tây Bắc kiêu diễm. Sông Đà “tuôn dài tuôn dài như một áng tóc trữ tình, đầu tóc chân tóc ẩn hiện trong mây trời Tây Bắc bung nở hoa ban hoa gạo tháng hai và cuồn cuộn mù khói núi Mèo đốt nương xuân”. Nước Sông Đà biến đổi theo mùa, mỗi mùa có một vẻ đẹp riêng: mùa xuân “dòng xanh ngọc bích”, mùa thu “lừ lừ chín đỏ”. Những chi tiết miêu tả của tác giả gợi lên một liên tưởng thú vị: giữa khung cảnh ngày xuân thơ mộng của thiên nhiên Tây Bắc, Sông Đà hiện lên như một mỹ nhân tràn đầy xuân sắc, một thiếu nữ đương độ xuân thì.

– Sau chuyến đi rừng dài ngày, từ bờ sông, tác giả đã thấy Sông Đà thật gợi cảm “như một cô nhân”. Nhìn mặt nước Sông Đà thấy “loang loáng như như trẻ con nghịch chiếu gương vào mắt mình rồi bỏ chạy”. Đó là “màu nắng tháng ba Đường thi”, cùng với hình ảnh bờ Sông Đà, bãi Sông Đà đầy những “chuồn chuồn bươm bướm” tạo nên một cảnh sắc hấp dẫn. Nhà văn đã bộc lộ cảm xúc khi nhìn con sông bằng những so sánh tài hoa: “Chao ôi, trông con sông, vui như thấy nắng giòn tan sau kì mưa dầm, vui như nôi lại chiêm bao đứt quãng”

– Khi đi trên thuyền, tác giả thấy cảnh vật hai bên bờ Sông Đà vừa hoang sơ nhuộm màu cổ tích vừa trù phú, tràn trề nhựa sống. Ven sông có những nương ngô “nhú lên mấy lá ngô non đầu mùa”, có cỏ gianh đồi núi “đang ra những nõn búp”, có “đàn hươu cúi đầu ngốn búp cỏ gianh đẫm sương đêm”. Nhà văn đã có một liên tưởng độc đáo: “Bờ sông hoang dại như một bờ tiền sử. Bờ sông hồn nhiên như một nỗi niềm cổ tích tuổi xưa”. Dòng sông quãng này “lững lờ như nhớ thương những hòn đá thác xa xôi để lại trên thượng nguồn Tây Bắc”.

2. Hình tượng người lái đò sông Đà:

* *Giới thiệu chung về người lái đò:*

Cuộc sống của người lái đò là “cuộc chiến đấu” hằng ngày với thiên nhiên Tây Bắc, có nhiều lúc trông nó ra thành diện mạo và tâm địa một thứ kẻ thù số một của con người. Trong cuộc mưa sinh đầy gian khổ ấy, phẩm chất của người lái đò được bộc lộ một cách rõ nét, thể hiện qua “cuộc chiến đấu gian lao” trên chiến trường Sông Đà, trên một quãng thủy chiến ở mặt trận Sông Đà.

* *Người lái đò trí dũng, tài ba, giàu bản lĩnh và kinh nghiệm:*

+ Phẩm chất của người lái đò được thể hiện qua cuộc vượt thác sông Đà. Thác Sông Đà bày ra “thạch trận” với ba vòng vây để tiêu diệt con thuyền. Là vị chỉ huy “cái thuyền sáu bơi chèo” trong cuộc chiến đấu không cân sức với thiên nhiên dữ dội, hiểm độc, bằng trí dũng tuyệt vời và phong thái ung dung, tài hoa, người lái đò “nắm lấy bờm song” vượt qua trận “thủy chiến” ác liệt thuận phục dòng sông. Ông nhìn thử thách bằng cái nhìn giản dị mà lãng mạn; bình tĩnh và hùng dũng ngay cả lúc đã bị thương.

+ Nguyên nhân chiến thắng của người lái đò: sự ngoan cường, dũng cảm và nhất là kinh nghiệm sông nước.

+ Hình ảnh ông lái đò cho thấy Nguyễn Tuân đã tìm được nhân vật mới: những con người đáng trân trọng, ngợi ca, không thuộc tầng lớp đài các “vang bóng một thời” mà là những người lao động bình thường – chất vàng mười của Tây Bắc”. Qua đây, nhà văn muốn phát biểu quan niệm: người anh hùng không chỉ có trong chiến đấu mà còn có trong cuộc sống lao động thường ngày.

3. Nghệ thuật

-Thể văn tùy bút đầy phóng túng, đậm chất tài hoa nghệ sĩ

-Hình tượng nhân vật có cá tính độc đáo.

-Ngôn ngữ phong phú, sống động, giàu hình ảnh và có sức gợi cảm cao.

- Những ví von, so sánh, liên tưởng, tưởng tượng độc đáo, bất ngờ, thú vị.

- Câu văn đa dạng, nhiều tầng, giàu nhịp điệu, lúc thì hối hả, gân guốc, khi thì chậm rãi, trữ tình...

4. Ý nghĩa văn bản

Giới thiệu, khẳng định, ngợi ca vẻ đẹp của thiên nhiên và con người lao động ở miền Tây của Tổ quốc; thể hiện tình yêu mến, sự gắn bó tha thiết của Nguyễn Tuân đối với đất nước và con người Việt Nam.

BÀI: AI ĐÃ ĐẶT TÊN CHO DÒNG SÔNG? (trích)

-Hoàng Phủ Ngọc Tường-

Phần I: Khái quát về tác giả, tác phẩm

1. Tác giả:

- Hoàng Phủ Ngọc Tường sinh ngày 9-9-1937 tại thành phố Huế. Quê gốc ở làng Bích Khê, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị.

- Ông tốt nghiệp Đại học Sư phạm Sài Gòn khóa I, ban Việt Hán năm 1960; là cử nhân triết học Đại học Văn khoa Huế năm 1964; dạy học tại trường Quốc học Huế từ năm 1960-1966.

- Từ năm 1963, Hoàng Phủ Ngọc Tường tham gia phong trào yêu nước của sinh viên học sinh và trí thức Huế với tư cách là Tổng thư kí Tổng hội sinh viên Huế.

- Từ 1966-1975, ông tham gia kháng chiến chống Mỹ.

- Sau 1975, Hoàng Phủ Ngọc Tường hoạt động viết văn, làm báo. Ông được nhà nước tặng Huân chương Độc lập hạng 3. Hiện ông đã nghỉ hưu và sống tại Huế.

- Hoàng Phủ Ngọc Tường sáng tác nhiều thể loại, thành công ở cả thơ và tản văn nhưng đạt được thành tựu lớn là ở thể kí. Ông đã được Giải thưởng Hội Nhà văn Việt Nam 1980 với tác phẩm “Rất nhiều ánh lửa”

- Hoàng Phủ Ngọc Tường là nhà văn có nhiều đóng góp cho văn học sau 1975, đặc biệt ở thể kí.

- Đặc điểm phong cách: “Hoàng Phủ Ngọc Tường chuyên tâm tìm tòi trên thể kí. Tác giả theo đuổi thể kí với tư cách là một nghệ sĩ bút kí, trau dồi nó trên phong cách riêng. Nhịp điệu văn kí của ông rất chậm rãi. Khác với kí Nguyễn Tuân đầy chất văn xuôi, xương xẩu, gồ ghề với cái nhìn hóm hỉnh, bút kí của Hoàng Phủ Ngọc Tường nghiêng về chất thơ thi vị ngọt ngào” (Trần Đình Sử, *Lí luận và phê bình văn học*, NXB Hội Nhà văn, HN, 1996).

b. Tác phẩm chính:

- Thơ: Những dấu chân qua thành phố (1976), Người hái phù dung (1995)

- Bút kí: Ngôi sao trên đỉnh Phu Văn Lâu (1972), Rất nhiều ánh lửa (1979), Ai đã đặt tên cho dòng sông (1984),...

c. Hoàn cảnh sáng tác tác phẩm (xuất xứ):

- Tác phẩm rút ra từ tập bút kí cùng tên, sáng tác vào ngày 4-1-1981, in thành tập bút kí năm 1986. Tác phẩm gồm ba đoạn, đây là một phần của đoạn đầu.

Phần II: Nội dung và nghệ thuật

1. Nội dung: Vẻ đẹp của sông Hương qua các góc nhìn khác nhau.

a. Vẻ đẹp của sông Hương nhìn từ thủy trình của dòng sông

* Sông Hương ở thượng nguồn

- Ngược dòng sông Hương, cùng tác giả trở về với thượng nguồn Trường Sơn, người đọc ngạc nhiên đến thú vị trước những nét tính cách của sông Hương mà nhà văn thể hiện trong tác phẩm.

+ Sông Hương đã là một bản trường ca rầm rộ, ...mãnh liệt...cuộn xoáy. Đó là sức mạnh hùng vĩ, man dại của dòng sông – nét mới mẻ, thú vị.

+ Chảy giữa dặm dài chói lọi của hoa đỗ quyên rừng – trong cái lạnh lẽo xuất hiện ngọn lửa ấm nóng khiến con sông rực rỡ, tỏa sáng.

+ “Giữa lòng Trường Sơn, sông Hương đã sống một nửa cuộc đời của mình như một cô gái di gan phóng khoáng và man dại...Rừng già đã hun đúc cho nó một bản lĩnh gan dạ, một tâm hồn tự do trong sáng”.

+ “Ra khỏi rừng sông Hương nhanh chóng mang một sắc đẹp dịu dàng và trí tuệ trở thành người mẹ phù sa của một vùng văn hóa xứ sở”.

- Nhận xét: Bằng những hình ảnh đầy ấn tượng kết hợp với việc sử dụng biện pháp tu từ nhân hóa, Hoàng Phủ Ngọc Tường đã gợi ra tính cách “man dại”, “mãnh liệt” của sông Hương ở thượng nguồn. Chính bởi lẽ đó mà nhà văn nhắc nhở ta ý nghĩ rằng “người ta sẽ không hiểu đầy đủ bản chất của sông Hương với cuộc hành trình đầy gian truân mà nó đã vượt qua, không thấu hiểu phần tâm hồn sâu thẳm của nó mà dòng sông hình như không muốn bộc lộ, đã đóng kín lại ở cửa rừng và ném chìa khóa trong những hang đá dưới chân núi Kim Phụng”.

* Sông Hương ở ngoại vi thành phố Huế.

- Xuôi dòng Hương giang về vùng đồng bằng và ngoại vi thành phố Huế, sông Hương lại mang vẻ đẹp khác, một nét đẹp quyến rũ mềm mại hứa hẹn những điều thú vị qua so sánh: người con gái đẹp nằm ngủ mơ màng.

- Dòng sông đổi dòng liên tục – như một sự trăn trở : “sông Hương đã chuyển dòng một cách liên tục, vòng giữa khúc quanh đột ngột, uốn mình theo những đường cong thật mềm

...”, “sông Hương đi trong dư vang của Trường Sơn, vòng qua một lòng vực sâu dưới chân núi Ngọc Trản...”

– Màu nước biển ảo: sớm xanh, trưa vàng, chiều tím.

* Sông Hương khi chảy vào lòng thành phố

- Sông Hương được ví như người tình của xứ Huế.

+ “Sông Hương vui tươi hẳn lên...đông bắc” → nhà văn cảm nhận sông Hương như một thực thể sống động, có niềm tin, tâm trạng khi tìm lại được chính mình

+ “Chiếc cầu trắng... lời của tình yêu”. → vẻ đẹp thanh thoát của sông Hương và cầu Tràng Tiền được miêu tả qua nghệ thuật so sánh tài hoa.

+ “Không giống như sông Xen...yêu quý của mình” → niềm tự hào của tác giả khi so sánh sông Hương với các con sông nổi tiếng trên thế giới.

+ Sông Hương – “điệu slow tình cảm dành riêng cho Huế”, sông Hương chảy chậm, điệu chạy lững lờ vì nó quá yêu thành phố của mình. → chất âm nhạc thể hiện ở nhịp điệu êm đềm của bài bút kí bởi những câu văn dài nối tiếp nhau.

Nhà văn liên tưởng đến dòng sông Nê va của Lê-nin-grat...

* Sông Hương rời thành phố Huế

– “Rời khỏi kinh thành ...thị trấn Bao Vinh xưa cổ...”:

Sông Hương giống như một người tình bịn rịn, lưu luyến khi tạm biệt cố nhân.

b. Vẻ đẹp của sông Hương từ góc nhìn lịch sử dân tộc

– Sông Hương trở thành dòng linh giang của tổ quốc, chứng nhận lịch sử cho bao sự kiện thăng trầm của dân tộc, sông Hương là dòng sống của thời gian ngân vang của sử thi viết giữa màu cỏ lá xanh biếc.

+ Trong sách Địa chí của Nguyễn Trãi, nó mang tên là Linh Giang, dòng sông Viễn Châu đã chiến đấu oanh liệt bảo vệ biên giới phía nam của Tổ quốc Đại Việt

+ Sông Hương sống hết lịch sử bi tráng của thế kỉ XIX với máu của những cuộc khởi nghĩa và từ đây sông Hương đã đi vào thời đại cách mạng tháng Tám bằng những chiến công rung chuyễn.

+ Về với đời thời, sông Hương trở thành người con gái dịu dàng của xứ sở.

c. Vẻ đẹp của sông Hương nhìn ở góc độ văn hóa thi ca

– Sông Hương sinh thành toàn bộ nền âm nhạc cổ điển Huế: “Hình như trong khoảnh khắc chùng lại...mái chèo khuya”

– Nguyễn du đã lấy cảm hứng từ điệu “Tứ đại cảnh” và thi hào từng bao lần lênh đênh trên quãng sông này: “Nguyễn Du...trăng sầu”

- Sông Hương là dòng sông thi ca, là cảm, hứng bất tận cho các nhà văn nghệ sĩ.

+ “Dòng sông trắng-lá cây xanh” trong cái nhìn của Tản Đà

+”Kiếm dựng trời xanh” trong khí phách của Cao Bá Quát

2. Các biện pháp nghệ thuật

a. Biện pháp nhân hóa:

- Có khi sông Hương là “một cô gái Di-gan phóng khoáng và man dại”, “một bản lĩnh gan dạ, một tâm hồn tự do và trong sáng”.

- Có khi sông Hương là “mẹ phù sa của một vùng văn hóa xứ sở”.

- Có lúc sông Hương trở thành “một người tài nữ đánh đàn lúc đêm khuya.”

**Biện pháp so sánh:*

- “Dòng sông mềm như tấm lụa, với những chiếc thuyền xuôi ngược như những con thoi”.

- “... Chiếc cầu trắng của thành phố in ngần trên nền trời, nhỏ nhắn như những vành trăng non”.

- “Giáp mặt thành phố ở Cồn Giã Viên, sông Hương uốn một cánh cung rất nhẹ sang đến Cồn Hến; đường cong ấy làm cho dòng sông mềm hẳn đi, như tiếng “vâng” không nói ra của tình yêu”.

**Những liên tưởng phong phú, bất ngờ:*

- Liên tưởng dòng sông, thiên nhiên Huế với cảnh sắc trong Truyện Kiều.

- Liên tưởng sông Hương với tính cách nàng Kiều.

**Một văn phong giàu chất thơ:*

- Chất thơ thoát ra từ thiên nhiên cảnh vật, từ tâm hồn con người và từ những huyền thoại nhà văn sử dụng đúng chỗ.

BÀI:

VỢ CHỒNG A PHỦ

- Tô Hoài -

Phần I. Khái quát về tác giả, tác phẩm.

1. Tác giả Tô Hoài:

- Tên thật là Nguyễn Sen sinh năm 1920, quê Hà Nội.

- Trước CM: là nhà văn hiện thực phê phán, nhà văn của thiếu nhi với các tác phẩm: *Đế Mèn phiêu lưu kí (1941)*, *0 chuột (1942)*, *Nhà nghèo (1944)*.

- Sau cách mạng: thành công đặc sắc với các tác phẩm viết về đề tài miền núi: *Truyện Tây Bắc (1953)*, *Miền Tây (1967)*, ...

- Phong của TH: lối trần thuật hóm hỉnh, sinh động, có tài quan sát và miêu tả; Vốn từ vựng giàu có, hiểu biết phong phú về phong tục tập quán.

2. Tác phẩm:

- Hoàn cảnh ra đời: được viết năm 1952, là thành quả chuyến đi của Tô Hoài cùng bộ đội vào giải phóng Tây Bắc.

- Xuất xứ: rút từ tập *Truyện Tây Bắc (1953)* gồm 3 phần: *Mường Giôn*, *Cứu đất cứu mường* và *Vợ chồng A Phủ*.

Truyện ngắn *Vợ chồng A Phủ* là tác phẩm thành công nhất trong tập *Truyện Tây Bắc*.

Phần II. Nội dung và nghệ thuật

1. Nhân vật Mị.

a) Giới thiệu về nhân vật:

- Mị lẻ loi, tâm trạng buồn rười rượi >< cuộc sống tấp nập, giàu sang của gia đình thống lí.

- Đây là thủ pháp tạo tình huống “*có vấn đề*” vừa gợi mở số phận nhân vật, vừa thu hút người đọc tìm hiểu tác phẩm.

b) Mị trước khi về làm dâu gạt nợ:

- Cô gái dân tộc Mèo, nhà nghèo, trẻ, đẹp, hiếu thảo, chăm chỉ, tài hoa, yêu đời, có một tình yêu đẹp, có khát vọng sống tự do.

- Vì món nợ truyền kiếp của cha mẹ Mị. Mị bị bắt về làm dâu gạt nợ.

c) Cuộc sống của Mị khi về làm dâu gạt nợ:

- Sau khi về làm dâu: bị đày đọa cả về thể xác lẫn tinh thần, bị biến thành công cụ lao động, dần trở nên vô cảm, lạnh lùng, mất hết ý thức và tinh thần phản kháng

- Sức sống mãnh liệt tiềm tàng nhưng mãnh liệt của Mị: thể hiện trong đêm tình mùa xuân, Mị lén uống rượu, rượu say, sống lại kí ức đẹp đẽ thời quá khứ, ý thức về thực tại, nhận ra mình còn trẻ, muốn đi chơi. Bị A Sử trói, tâm hồn vẫn lửng lơ theo tiếng sáo.

*** Mị cắt dây trói cho A Phủ:**

- A Phủ bị trói Mị vẫn thản nhiên hơ tay... Ngọn lửa bùng sáng lên. Mị lé mắt trông sang... dòng nước mắt bò xuống hõm má đen sạm. Dòng nước mắt gọi nhớ... thức dậy niềm đồng cảm, tình thương người đã chiến thắng nỗi sợ. Mị quyết định cắt dây trói cứu A Phủ.

- A Phủ chạy dòi xa chỗ chết thì Mị không muốn chết, vùng chạy theo A Phủ. Mị từ cứu người đến tự cứu mình.

Giọng điệu trần thuật, thể hiện được quá trình vùng lên tự giải phóng của người dân lao động bị áp bức bóc lột.

2. Nhân vật A Phủ

a) Trước khi rơi vào vòng nô lệ:

- A Phủ mồ côi, không quê hương, không người thân, lưu lạc đến Hồng Ngài.

- Nghèo khổ, không ruộng nương, không bạc trắng, làm thuê làm mướn. Khoẻ mạnh, chăm chỉ.

- Sống tự do, gan góc, cương trực.

b) A Phủ rơi vào vòng nô lệ.

- Đánh con quan nên bị phạt vạ, không có tiền nộp phạt rơi vào vòng nô lệ.

- Để hổ ăn thịt một con bò nên phải tự chôn cột, lấy dây mây, đứng tựa vào cột để bị trói, bị bỏ đói, bỏ khát....

- Khi được cắt dây trói A Phủ chạy không phải chỉ bằng sức mạnh của cơ bắp mà bằng cả sức mạnh của lòng ham sống và khát vọng tự do.

→ A Phủ mang nét tiêu biểu cho thanh niên miền núi dân tộc Tây Bắc: Chất phác, thật thà, khoẻ mạnh... tuy đẩy vào khổ đau nhưng không nguôi khát vọng tự do. Hình tượng nhân vật A Phủ vừa có giá trị hiện thực vừa thấm thía cảm hứng nhân đạo.

3. Giá trị hiện thực và giá trị nhân đạo của tác phẩm

a. Giá trị hiện thực:

Phản ánh chân thực bức tranh về đời sống và sinh hoạt của người dân lao động miền núi.

Phản ánh bản chất bóc lột và cường quyền của chế độ xã hội phong kiến miền núi.

b. Giá trị nhân đạo: đồng cảm, xót thương đối với nhân dân lao động miền núi, đặc biệt là người phụ nữ; ca ngợi vẻ đẹp tâm hồn và khát vọng sống của con người; niềm tin và sự trân trọng khát vọng sống cao đẹp của con người; tố cáo và lên án chế độ thống trị phong kiến miền núi.

BÀI:

VỢ NHẶT

-Kim Lân-

Phần I. Khái quát về tác giả, tác phẩm

1. Tác giả

- Kim Lân (1920 – 2007): Tên khai sinh là Nguyễn Văn Tài, quê ở làng Phù Lưu, xã Tân Hồng, huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

- Ông được dư luận chú ý nhiều hơn khi đi vào những đề tài độc đáo: tái hiện sinh hoạt văn hóa phong phú ở thôn quê (đánh vật, chọi gà, thả chim...), qua đó biểu hiện một phần về

đẹp tâm hồn của người nông dân trước Cách mạng tháng Tám - những người sống cực nhọc, khổ nghèo nhưng vẫn yêu đời, trong sáng, tài hoa.

- Kim Lân là nhà văn thành công về đề tài nông thôn và người nông dân làng quê Việt Nam – mảng hiện thực mà từ lâu ông đã hiểu biết sâu sắc. Ông viết về cuộc sống và con người ở nông thôn bằng tình cảm, tâm hồn của một người vốn là con đẻ của đồng ruộng – là “nhà văn một lòng một dạ đi về với đất, với người, với thuần hậu nguyên thủy của cuộc sống nông thôn (Nguyễn Hồng)”.

- Những tác phẩm chính: *Nên vợ nên chồng* (tập truyện ngắn, 1955), *Con chó xấu xí* (tập truyện ngắn, 1962).

- Năm 2011, Kim Lân được trao tặng Giải thưởng Nhà nước về văn học nghệ thuật.

2. Tác phẩm

- Xuất xứ : **“Vợ nhặt”** (in trong tập *Con chó xấu xí*, 1962) được viết dựa trên một phần cốt truyện cũ của tiểu thuyết *Xóm ngụ cư*.

- Tóm tắt: Trong lúc xóm ngụ cư xơ xác, tiêu điều trong nạn đói đầu năm 1945, vào một buổi chiều tà, Tràng – một người nông dân nghèo, ế vợ, thô kệch, lại dở hơi – dẫn về nhà một người phụ nữ. Đó là một cô gái đang lâm cảnh ngộ đói rách cùng đường. Với một câu nói đùa và việc “chiêu đãi” bốn bát bánh đúc, Tràng được người phụ nữ này ưng thuận theo không về nhà. Mẹ Tràng (bà cụ Tứ) đón nhận người con dâu trong tâm trạng vừa buồn vừa mừng, vừa lo âu, vừa hi vọng nhưng không hề tỏ ra rề rúng người phụ nữ đã theo không con mình. Đêm tân hôn của họ diễn ra trong không khí chết chóc, tối sầm từ Xóm ngụ cư vọng tới. Sáng hôm sau, Bà cụ Tứ và cô dâu mới xăm xẩn dọn dẹp, quét tước trong ngoài. Trước cảnh ấy, Tràng cảm thấy mình gấn bó và có trách nhiệm với cái nhà của mình và thấy mình nên người, trông người vợ đúng là một người phụ nữ hiền hậu đúng mực, không còn vẻ gì chao chát chỏng lỏn như lần đầu gặp nhau. Bà cụ Tứ hồ hởi đãi hai con vài bát cháo loãng và một nồi chè cám. Qua lời kể của người vợ, Tràng hiểu được Việt Minh và trong óc Tràng hiện lên hình ảnh đám người đói kéo nhau đi phá kho thóc Nhật, phía trước là một lá cờ đỏ bay phất phới.

Phần II. Nội dung và nghệ thuật

1. Nội dung

- **Nhân vật Tràng:** là người lao động nghèo, tốt bụng và cởi mở (giữa lúc đói, anh sẵn lòng đãi người đàn bà xa lạ), luôn khát khao hạnh phúc và có ý thức xây dựng hạnh phúc. Câu “*nói đùa chứ có về với tớ thì ra khuân hàng lên xe rồi cùng về*” đã ẩn chứa niềm khát khao tổ ấm gia đình và Tràng đã “liều” đưa người đàn bà xa lạ về nhà. Buổi sáng đầu tiên khi có vợ, thấy nhà cửa sạch sẽ, gọn gàng, Tràng cảm thấy yêu thương và gấn bó, có trách nhiệm với gia đình, nhận ra bổn phận phải lo lắng cho vợ con sau này. Anh cũng nghĩ tới sự đổi thay cho dù vẫn chưa ý thức thật đầy đủ (hình ảnh lá cờ đỏ sao vàng trên đê Sộp).

- **Người “vợ nhặt”:** là nạn nhân của nạn đói. Những xô đẩy dữ dội của hoàn cảnh đã khiến “thị” chao chát, thô tục và chấp nhận làm “vợ nhặt”. Tuy nhiên, sâu thẳm trong con người này vẫn khao khát một mái ấm. “Thị” là một con người hoàn toàn khác khi trở thành người vợ trong gia đình.

- **Bà cụ Tứ:** một người mẹ nghèo khổ, rất mực thương con; một người phụ nữ Việt Nam nhân hậu, bao dung và giàu lòng vị tha; một con người lạc quan, có niềm tin vào tương lai, hạnh phúc tươi sáng.

Ba nhân vật có niềm khát khao sống và hạnh phúc, niềm tin và hi vọng vào tương lai tươi sáng và ở cả những thời khắc khó khăn nhất, ranh giới mong manh giữa sự sống và cái chết. Qua các nhân vật, nhà văn muốn thể hiện tư tưởng: “*dù kẻ bên cái đói, cái chết, người ta vẫn khao khát hạnh phúc, vẫn hướng về ánh sáng, vẫn tin vào sự sống và vẫn hi vọng vào tương lai*”.

2. Nghệ thuật

- Xây dựng được tình huống truyện độc đáo: Tràng nghèo, xấu, lại là dân ngụ cư, giữa lúc đói khát nhất, khi cái chết đang cận kề lại “nhặt” được vợ, có vợ theo. Tình huống éo le này là đầu mối cho sự phát triển của truyện, tác động đến tâm trạng, hành động của các nhân vật và thể hiện chủ đề của truyện.

- Cách kể chuyện tự nhiên, hấp dẫn; dựng cảnh sinh động, có nhiều chi tiết đặc sắc.

- Nhân vật được khắc họa sinh động, đối thoại hấp dẫn, ấn tượng, thể hiện tâm lí tinh tế.

- Ngôn ngữ một mực, giản dị nhưng chất lọc và giàu sức gợi.

3. Ý nghĩa văn bản : Tố cáo tội ác của bọn thực dân, phát xít đã gây ra nạn đói khủng khiếp năm 1945 và khẳng định: ngay trên bờ vực của cái chết, con người vẫn hướng về sự sống, tin tưởng ở tương lai, khát khao tổ ấm gia đình và thương yêu, đùm bọc lẫn nhau.

BÀI:

RỪNG XÀ NU

- Nguyễn Trung Thành-

Phần I. Khái quát về tác giả, tác phẩm.

1. Tác giả

- Nguyễn Trung Thành (bút danh khác là Nguyên Ngọc) tên thật là Nguyễn Văn Báu, sinh năm 1932, quê ở Quảng Nam.

- Quá trình sáng tác: Sáng tác trong cả hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mĩ. Được biết đến như nhà văn dành cho Tây Nguyên và chuyên viết về Tây Nguyên với những trang văn rất tiêu biểu cho cảm hứng lãng mạn và khuynh hướng sử thi.

2. Tác phẩm tiêu biểu

- *Đất nước đứng lên* (1954 - 1955), *Trên quê hương những anh hùng Điện Ngọc* (1969), *Đất Quảng* (1971- 1974).

3. Hoàn cảnh sáng tác tác phẩm: Tác phẩm ra đời vào mùa hè năm 1965 khi đế quốc Mĩ bắt đầu đổ quân ồ ạt vào Miền Nam và in trong tập “*Trên quê hương những anh hùng Điện Ngọc*”

Phần II. Nội dung và nghệ thuật

1. Tóm tắt tác phẩm

- *Rừng xà nu* là khúc lịch sử bi tráng của dân làng Xô Man và câu chuyện bi thương của gia đình TNú được già làng kể lại trong đêm TNú về thăm làng sau ba năm đi lực lượng.

- Câu chuyện bắt đầu khi làng Xô Man nuôi giấu cán bộ (anh Quyết), bọn Mĩ Diệt về khủng bố, chúng treo cổ anh Xút, chặt đầu bà Nhan để răn đe làng, nhưng lũ trẻ lại thay thanh niên và người già tiếp tục nuôi cán bộ, hăng hái nhất là Mai và TNú. Ở trong rừng, Mai và TNú được học chữ được giác ngộ lí tưởng cách mạng. Một lần, TNú chuyển thư cho anh Quyết, bị bắt, bị tra tấn, bị bắt đi tù. Ba năm sau, TNú vượt ngục về, cưới Mai, họ sinh

được một cậu con trai. Nghe theo lời anh Quyết, Tnú cùng làng Xô Man mài giáo chuẩn bị chống giặc. Nghe tin làng Xô Man mài giáo, bọn thằng Dục đã đem quân về làng. Tnú, cụ Mết dẫn thanh niên trốn vào trong rừng. Thằng Dục đã bắt Mai và đưa con ra tra tấn, chứng kiến cảnh đó, Tnú đã nhảy vào đám lính nhưng Tnú không cứu được vợ con, bản thân cũng bị bắt, bị tẩm nhựa xà nu đốt mười đầu ngón tay. Trong lúc mê sảng, Tnú nghe tiếng chân người khắp nhà, tiếng thét vang khắp nơi. Khi tỉnh dậy, Tnú thấy xác giặc nằm ngổn ngang, thằng Dục nằm chết dưới lưỡi mác của cụ Mết. Từ đó, làng Xô Man đứng lên cầm giáo chống giặc. Vết thương lành, Tnú tham gia lực lượng. Trong một trận đánh, Tnú đã dùng đôi bàn tay bị cụt mười đốt, bóp chết thằng chỉ huy khi nó cố thủ trong hầm, với Tnú thằng giặc nào cũng là thằng Dục.

- Sáng hôm sau, cụ Mết, Dít tiễn Tnú về đơn vị, họ đứng trên ngọn đồi xà nu nhìn hút tầm mắt không thấy gì ngoài rừng xà nu chạy đến chân trời.

2. Hình tượng cây xà nu một hình tượng mang tính biểu trưng

- Hình tượng xuyên suốt tác phẩm: rừng xà nu xuất hiện đầu và cuối tác phẩm

- Gắn bó mật thiết với đời sống Xô Man: từ cuộc sống sinh hoạt (củi, đuốc, gậy, bảng học chữ, khói xà nu...) đến những sự kiện trọng đại: đốt cháy bàn tay Tnú, rực sáng trong đêm làng Xô Man trời dậy, soi rõ xác giặc...

- Mang nhiều ý nghĩa:

+ Ý nghĩa tả thực (cây ham ánh nắng và khí trời, có sức sống mãnh liệt, một cây ngã xuống 4, 5 cây con mọc lên như mũi tên, vết thương chóng lành như trên thân thể cường tráng,...)

+ Ý nghĩa biểu tượng (phản ánh những đau thương của một thời mà dân tộc ta nói chung và Tây Nguyên nói riêng đã phải chịu đựng; biểu tượng cho sức sống bất diệt của Tây Nguyên; cho tình yêu tự do của người dân Tây Nguyên.

- Khúc lịch sử bi tráng của dân làng Xô Man: Đó là khúc lịch sử của chuỗi dài đau thương (Anh Xút bị treo cổ, bà Nhan bị chặt đầu, Mai và đứa con ngã xuống; lưng cậu bé Tnú chằng chịt vết dao chém; bàn tay bị đốt cụt mười đốt). Đó là khúc lịch sử của sự sống không bao giờ bị dập tắt, của tư thế sống không biết đến cúi đầu (Xô Man không khuất phục, tiếp tục nuôi giấu cán bộ,...). Đó là khúc lịch sử hào hùng (Xô Man nổi dậy cầm giáo bảo vệ sự sống.

3. Đặc sắc nghệ thuật của truyện

- Màu sắc sử thi của tác phẩm thể hiện đậm nét trong cách chọn đề tài, chủ đề nghệ thuật xây dựng nhân vật và hình tượng thiên nhiên, ngôn ngữ, giọng điệu...

- Rừng xà nu là tiếng nói của lịch sử và thời đại, gắn liền với những sự vận động, những biến cố có ý nghĩa trọng đại đối với toàn dân.

- Những bức tranh thiên nhiên hay những hình tượng anh hùng trong tác phẩm, chung quy đều là sự kết tinh của những lí tưởng cao quý nhất của cộng đồng.

- Lời văn được đẽ gọt, để không những giàu sức tạo hình, mà còn giàu có về nhạc điệu, khi vang động, khi tha thiết hoặc trang nghiêm.

- Khắc họa thành công nhân vật anh hùng mang dấu ấn thời đại, phong cách Tây Nguyên .

- Cách miêu tả đan xen giữa hiện tại và quá khứ.

- Cách miêu tả tạo hình rất đặc sắc.

BÀI:

CHIẾC THUYỀN NGOÀI XA

- Nguyễn Minh Châu -

I. Khái quát về tác giả, tác phẩm

1. Tác giả Nguyễn Minh Châu

- Nguyễn Minh Châu là nhà văn trưởng thành trong quân ngũ, luôn trăn trở về số phận nhân dân và trách nhiệm của người cầm bút.
- Trước 1975: ngòi bút sử thi có thiên hướng trữ tình lãng mạn.
- Sau 1975: văn chương NMC đi vào cuộc sống đời thường với những vấn đề đạo đức và triết lí nhân sinh.
- > Nguyễn Minh Châu được xem là “người mở đường tinh anh và tài năng” của văn học Việt Nam thập niên 80 của thế kỉ XX.

2. Tác phẩm *Chiếc thuyền ngoài xa*

- Xuất xứ: lúc đầu được in trong tập *Bến quê* (1985), sau được nhà văn lấy làm tên chung cho một tuyển tập truyện ngắn (in năm 1987).
- Hoàn cảnh sáng tác: được viết năm 1983 – khi cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước đã đi qua được 6 năm, đất nước trở lại với cuộc sống đời thường. Nhiều vấn đề của đời sống văn hóa nhân sinh mà trước đây do hoàn cảnh chiến tranh chưa được chú ý, nay được đặt ra.

Tác phẩm nằm trong xu hướng nghệ thuật chung của văn học thời kỳ đổi mới: hướng nội, khai thác sâu sắc số phận cá nhân và thân phận con người đời thường.

Phần II. Nội dung và nghệ thuật

1. Tình huống truyện: đây là tình huống nhận thức, qua hai phát hiện của Phùng:

a. Phát hiện thứ nhất - Cảnh chiếc thuyền ngoài xa:

- Chiếc thuyền trong biển sớm mờ sương rất đẹp, đầy thơ mộng: *chiếc thuyền lưới vó ẩn hiện trong biển sớm mờ sương có pha đôi chút màu hồng hồng do ánh mặt trời chiếu vào; toàn bộ khung cảnh từ đường nét đến ánh sáng đều hài hòa và đẹp, vẻ đẹp thực đơn giản và toàn bích.* Cảnh đẹp đó, trong cảm nhận của người nghệ sĩ nhiếp ảnh là cảnh đắt trời cho.
- Tâm trạng của Phùng: khung cảnh làm dấy lên trong lòng anh những xúc cảm thẩm mỹ “khoảnh khắc hạnh phúc ngập tràn tâm hồn mình”, thấy tâm hồn như được gột rửa, thanh lọc.

b. Phát hiện thứ hai – Cảnh chiếc thuyền tiến sát vào bờ:

- Một cảnh tượng phi thẩm mỹ, phi nhân tính - Cảnh bạo lực ở một gia đình hàng chài:
Chồng đánh vợ: Một gã đàn ông thô kệch, dữ dằn, dung chiếc thắt lưng quật tới tấp vào vợ, vừa đánh vừa nguyên rủa... Một người đàn bà xấu xí, mệt mỏi, cảm lạnh chịu đựng.
Cha con xô xát: Thăng Phác giằng lấy chiếc thắt lưng quật vào ngực cha, người đàn ông thẳng cánh tát thằng bé lão đảo ngã chúi xuống cát...
- Tâm trạng của Phùng: kinh ngạc, bất bình.

c. Ý nghĩa của tình huống:

- Hai phát hiện là hai cảnh tượng đối lập đã hướng người đọc đến cái nhìn đa chiều: Cuộc đời chứa đựng nhiều nghịch lí, luôn mâu thuẫn giữa cái đẹp – cái xấu, cái thiện – cái ác. Từ đó, không thể đánh giá con người, cuộc sống ở dáng vẻ bề ngoài mà phải đi sâu tìm hiểu, phát hiện bản chất bên trong.

- Đồng thời cho thấy nghệ thuật phải gắn liền với cuộc sống, phải luôn vì cuộc sống. Tâm điểm khám phá và nhận thức của nghệ thuật phải là con người trong cuộc mưu sinh nhọc nhằn để tìm kiếm hạnh phúc và hoàn thiện nhân cách.

2. Nhân vật người đàn bà hàng chài

a. Ngoại hình:

- Người đàn bà không tên, trạc ngoài 40

- Có vẻ ngoài xấu xí, thô kệch, mặt rỗ...

- Người đàn bà xuất hiện với khuôn mặt mệt mỏi, tái ngắt; tấm lưng áo bạc phéch, rách rưới; nửa thân dưới ướt sũng.

b. Số phận kém may mắn: Trong câu chuyện về cuộc đời mình, chị đã nhận thức được rất rõ sự kém may mắn của mình: “cũng vì xấu, trong phố không ai lấy, tôi có mang với một anh con trai của một hàng chài giữa phá hay đến nhà tôi mua bả về đan lưới”.

+ Cuộc đời lam lũ, vất vả.

c. Tính cách, phẩm chất

- **Một người đàn bà cam chịu, nhẫn nhục.**

Bị chồng đánh đập, hành hạ thường xuyên “ba ngày một trận nhẹ, năm ngày một trận nặng” nhưng vẫn nhất quyết gắn bó với lão chồng vũ phu, không hề kêu một tiếng, không chống trả cũng không tìm cách chạy trốn.

- **Giàu lòng tự trọng.**

+ Chồng đánh như vậy, chị ta đâu có khóc

+ Nhưng chỉ sau khi biết được hành động vũ phu của chồng đã bị thằng Phác và người khách lạ (nghệ sĩ Phùng) phát hiện chị lại cảm thấy đau đớn, vừa đau đớn, vừa vô cùng xấu hổ và nhục nhã.

- **Sống rất sâu sắc, thấu hiểu lẽ đời:** Bề ngoài là một người đàn bà thất học nhưng rất thấu hiểu lẽ đời: Hiểu được cuộc sống mưu sinh trên biển nhiều bất trắc, cần một người đàn ông làm trụ cột, chèo chống con thuyền lúc phong ba. Cuộc sống khó khăn mà nhà nào cũng đông con, đói nghèo nên gánh nặng đè lên vai lão chồng, khiến lão trở nên cộc cằn, thô lỗ, vũ phu, chỉ biết trút giận lên lưng vợ, xem đó là một sự giải tỏa,... Bà hiểu được nỗi khổ riêng đó của chồng.

- **Thương con vô bờ bến:** Nhận thức được thiên chức của người mẹ “ Ông trời sinh ra người đàn bà là để đẻ con, rồi nuôi con khôn lớn, nên phải gánh lấy cái khổ, coi nỗi khổ vạ vào đời mình như là muốn bảo vệ đàn con, tránh cho con sự tổn thương.

- **Giàu đức hy sinh, lòng vị tha:** Nếu những phụ nữ trên các thuyền khác chấp nhận người đàn ông uống rượu thì chị cũng chấp nhận để chồng đánh chỉ xin chồng là đánh ở trên bờ, đừng để các con nhìn thấy. Bà không những hiểu được nỗi khổ của chồng mà còn luôn đổ lỗi cho mình “giá tôi đẻ ít đi hoặc chúng tôi sắm được một chiếc thuyền rộng hơn”

- Biết chắt chiu niềm vui, hạnh phúc nhỏ bé: Nụ cười chọt ửng trên gương mặt rỗ chẳng chịt: “cũng có lúc gia đình chúng tôi hòa thuận vui vẻ”, “vui nhất là nhìn đàn con chúng nó được ăn no”

=> Như vậy, người đàn bà hàng chài chính là tâm điểm khám phá, phát hiện, chiêm nghiệm của nhà văn. Đó là một người xấu xí, thất học nhưng sâu sắc, thấu hiểu lẽ đời, yêu thương và hi sinh tất cả vì đàn con thơ dại. Đó là “hạt ngọc lấp lánh bụi đời thường”

Qua câu chuyện về người đàn bà hàng chài, Nguyễn Minh Châu gửi gắm triết lí nhân sinh: không dễ dãi, giản đơn trong nhìn nhận mọi sự việc, con người. Nghệ thuật phải vì con người.

3. Một số nhân vật khác

- *Chánh án Đầu* :

+ Là người đại diện cho công lý, luật pháp; có lòng tốt, sẵn sàng bảo vệ công lý.

+ Nhưng Đầu mới nhìn cuộc đời của người đàn bà vùng biển ở một phía, anh chưa thực sự đi sâu vào đời sống nhân dân.

- *Nhân vật người chồng của người đàn bà hàng chài*

+ Vốn là một “anh con trai cục tính nhưng hiền lành lắm”

+ Một gã đàn ông vũ phu, tàn nhẫn, ích kỉ.

+ Một nạn nhân của hoàn cảnh sống khắc nghiệt.

- *Thằng bé Phác*

+ Một cậu bé giàu tình cảm yêu thương đối với mẹ.

+ Nhưng cũng giống như Đầu, Phùng, nó mới chỉ nhìn thấy ở cha nó ở khía cạnh độc ác, tàn nhẫn mà chưa hiểu được “lẽ đời” bên trong.

+ Hình ảnh tiêu biểu của những đứa trẻ trong những gia đình có nạn bạo hành.

4. Đặc sắc nghệ thuật

- Tình huống truyện độc đáo, “tình huống nhận thức”, có ý nghĩa khám phá, phát hiện về chân lí đời sống, chân lí nghệ thuật.

- Ngôi kể, điểm nhìn nghệ thuật sắc sảo, đa diện.

- Lời văn giản dị mà sâu sắc, dư ba.

BÀI:

HỒN TRƯƠNG BA, DA HÀNG THỊT

-Luu Quang Vũ-

I. Khái quát về tác giả và tác phẩm

1. Tác giả

- Luu Quang Vũ (1948 - 1988) là nhà soạn kịch tài năng của nền văn học nghệ thuật Việt Nam.

- Kịch của Luu Quang Vũ hấp dẫn không chỉ bởi sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa tính hiện đại với các giá trị truyền thống mà còn ở tinh thần phê phán mạnh mẽ và chất trữ tình đậm thắm.

- Các tác phẩm chính của Luu Quang Vũ: thơ: *Hương cây* (1968), *Mây trắng của đời tôi* (1989). Kịch: *Lời nói dối cuối cùng*; *Lời thề thứ chín*...

2. Tác phẩm và đoạn trích

- *Hồn Trương Ba, da hàng thịt* được coi là tác phẩm thành công nhất của Luu Quang Vũ. vở kịch được hoàn thành năm 1981, nhưng phải đến năm 1984 - trong không khí đổi mới của xã hội và văn học nghệ thuật mới được công diễn. Tác giả đã mượn một cốt truyện dân gian giàu ý nghĩa triết lý để nêu lên những vấn đề vừa có giá trị thời sự vừa có giá trị muôn đời. Thói vô trách nhiệm và thói sửa sai nông cạn, hấp tấp của các “quan nhà trời” đã đẩy Trương Ba vào cái chết, rồi vào cảnh sống đau khổ trong thân xác anh hàng thịt. Rút cuộc, thân xác tiêu tụy đi mà linh hồn cũng đau khổ. Cuối cùng hồn Trương Ba kiên quyết lựa chọn cái chết để bảo toàn những giá trị của mình.

- Trích đoạn kịch trong sách giáo khoa thuộc cảnh VII và đoạn kết của tác phẩm. Nội dung đoạn trích hàm chứa nhiều tầng ý nghĩa với các cuộc đối thoại giữa hồn Trương Ba với xác hàng thịt, với người thân và với Đế Thích.

Phần II. Nội dung và nghệ thuật

Thông qua các cuộc đối thoại (đặc trưng của kịch trong cách thể hiện nội dung, chủ đề, tư tưởng...) của Trương Ba với các nhân vật, triết lí nhân sinh được bật lên thật sâu sắc.

1. Cuộc đối thoại giữa hồn Trương Ba và xác hàng thịt

- Hồn Trương Ba quyết định chống lại bằng cách tách khỏi xác để tồn tại độc lập, không còn bị lệ thuộc.

- Trong cuộc đối thoại với xác anh hàng thịt, Hồn Trương Ba ở vào thế đuối lí, bất lợi:

+ Xác đã đưa ra những lí lẽ và bằng chứng để khẳng định xác thịt cũng có sức mạnh ghê gớm, có khi lấn át linh hồn:

+ Trước những “lí lẽ đê tiện” của xác:

++ Ban đầu, hồn Trương Ba nổi giận, khinh bỉ, mắng xác thịt hèn hạ

++ Sau đó, hồn ngậm ngùi thấm thía nghịch cảnh của mình nên chỉ nói những lời thoại ngắn với giọng nhát gừng kèm theo những tiếng than, tiếng kêu.

++ Cuối cùng, hồn đành phải nhập trở lại vào xác trong sự tuyệt vọng.

- Ý nghĩa của đoạn đối thoại:

+ Trương Ba được trả lại cuộc sống nhưng lại là một cuộc sống đáng hổ thẹn vì phải sống chung với sự dung tục và bị sự dung tục đồng hoá.

+ Tác giả cảnh báo: khi con người phải sống trong dung tục thì tất yếu sẽ bị dung tục ngự trị, lấn át và sẽ tàn phá những gì trong sạch, đẹp đẽ, cao quý trong con người.

2. Cuộc đối thoại giữa Hồn Trương Ba với những người thân

- **Vợ Trương Ba:** Buồn bã, đau đời bỏ đi

- **Con dâu Trương Ba:** Thấu hiểu hoàn cảnh trở trêu của bố chồng, thương ông nhiều hơn: Chị biết ông *"khổ hơn xưa nhiều lắm"*. Nhưng chị cũng đau đớn trước sự thật Hồn Trương Ba đã thay đổi: *"Thầy bảo con: Cái bên ngoài là không đáng kể, chỉ có cái bên trong, nhưng ... mỗi ngày thầy một đổi khác dần, mất mát dần..., làm thế nào, thầy ơi?"*

- **Cháu gái Trương Ba:** phản ứng quyết liệt và dữ dội, xua đuổi ông.

- Tâm trạng, cảm xúc của Hồn Trương Ba:

+ Đau khổ, tuyệt vọng khi vì ông mà tất cả những người thân phải đau đớn, bàng hoàng, bẽ tắc, vì ông mà nhà cửa tan hoang.

Hồn Trương Ba cũng nhận thấy những thay đổi của mình nên đấu tranh quyết liệt để tìm lại chính mình, dẫn tới hành động đốt hương gọi Đế Thích.

3. Cuộc trò chuyện giữa hồn Trương Ba với Đế Thích

- Gặp lại Đế Thích, Hồn Trương Ba kiên quyết từ chối, không chấp nhận cảnh phải sống *"bên trong một đấng, bên ngoài một nẻo được. Tôi muốn được là tôi toàn vẹn..."*

- Lúc đầu, Đế Thích ngạc nhiên, nhưng khi hiểu ra thì khuyên Trương Ba nên chấp nhận vì thế giới vốn không tròn vẹn: *"dưới đất, trên trời đều như thế cả"*

- Nhưng Hồn Trương Ba không chấp nhận lẽ đó, thẳng thắn chỉ ra sai lầm của Đế Thích: *"Ông chỉ nghĩ đơn giản là cho tôi sống, nhưng sống như thế nào thì ông chẳng cần biết!"*

- Đế Thích định tiếp tục sửa sai bằng giải pháp ít tệ hại hơn là cho Hồn Trương Ba nhập vào xác cụ Tị.

- Nhưng Hồn Trương Ba kiên quyết chối từ, không chấp nhận cảnh sống giả tạo, cuộc sống mà “*khổ hơn là cái chết*”, chỉ có lợi cho đám chức sắc.

- Trương Ba kêu gọi Đế Thích hãy sửa sai bằng một việc làm đúng, đó là cho cụ Tị được sống lại, còn mình được chết hẳn chứ không nhập hồn vào thân thể ai nữa. Đế Thích cuối cùng thuận theo lời đề nghị của Trương Ba.

Sự khác nhau trong quan niệm về sự sống giữa Trương Ba và Đế Thích:

+ Đế Thích có cái nhìn khá phiến diện, nông cạn, hời hợt.

+ Trương Ba cần cuộc sống có ý nghĩa, phải đúng là mình, hoà hợp toàn vẹn giữa linh hồn và thể xác.

Người đọc, người xem có thể nhận ra những ý nghĩa triết lí sâu sắc qua hai lời thoại này:

+ Con người là một thể thống nhất, hồn và xác phải hài hòa. Không thể có một tâm hồn thanh cao trong một thân xác phạm tục, tội lỗi.

+ Sống thực sự cho ra con người không hề dễ dàng, đơn giản. Khi sống nhờ, sống chấp vá, không được là mình thì cuộc sống ấy thật vô nghĩa, sẽ gây tai họa cho nhiều người tốt, tạo cơ hội cho kẻ xấu sách nhiễu.

4. Đặc sắc nghệ thuật

- Những đoạn đối thoại được xây dựng giàu kịch tính, đậm chất triết lí, tạo chiều sâu cho vở kịch.

- Hành động của nhân vật phù hợp với hoàn cảnh, tính cách, góp phần phát triển tình huống truyện.

- Những đoạn độc thoại nội tâm góp phần thể hiện rõ tính cách nhân vật và quan niệm về lẽ sống đúng đắn.

PHẦN IV. MỘT SỐ ĐỀ THAM KHẢO KÌ THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2021

ĐỀ 1:

I. ĐỌC HIỂU (3,0 điểm)

Đọc đoạn trích:

Bạn không nên để thất bại ngăn mình tiến về phía trước. Hãy suy nghĩ tích cực về thất bại và rút ra kinh nghiệm. Thực tế những người thành công luôn dùng thất bại như là một công cụ để học hỏi và hoàn thiện bản thân. Họ có thể nghi ngờ phương pháp làm việc đã dẫn họ đến thất bại nhưng không bao giờ nghi ngờ khả năng của chính mình.

Tôi xin chia sẻ với các bạn về câu chuyện về những người đã tìm cách rút kinh nghiệm từ thất bại của mình để đạt được những thành quả to lớn trong cuộc đời.

Thomas Edison đã thất bại gần 10.000 lần trước khi phát minh thành công bóng đèn điện, J.K.Rowling, tác giả của “Harry Potter”, đã bị hơn 10 nhà xuất bản từ chối bản thảo tập 1 của bộ sách. Giờ đây, bộ tiểu thuyết này của bà trở nên vô cùng nổi tiếng và đã được chuyển thể thành loạt phim rất ăn khách. Ngôi sao điện ảnh Thành Long đã không thành công trong lần đóng phim đầu tiên ở Hollywood. Thực tế bộ phim Hollywood đầu tay của anh, thất vọng lắm chứ, nhưng điều đó cũng đâu ngăn được anh vùng lên với những phim cực kì ăn khách sau đó như “Giờ cao điểm” hay “Hiệp sĩ Thượng Hải”.

Thất bại không phải cái cớ để ta chần chừ. Ngược lại nó phải là động lực tiếp thêm sức mạnh để ta vươn tới thành công.

(Trích *Tại sao lại chần chừ?*, Tác giả Teo Aik Cher, Người dịch: Cao Xuân Việt Khương, An Bình, NXB Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh, 2016, tr 39, 40)

Thực hiện các yêu cầu sau:

Câu 1. Xác định phương thức biểu đạt chính của văn bản.

Câu 2. Chỉ ra mặt tích cực của thất bại mà “người thành công luôn dùng” được nêu trong đoạn trích.

Câu 3. Việc tác giả trích dẫn các câu chuyện của Thomas Edison, J.K.Rowling, Ngôi sao điện ảnh Thành Long có tác dụng gì?

Câu 4. Anh/chị có cho rằng trong cuộc sống thất bại luôn “là cái có để ta chân chừ” không? Vì sao?

II. LÀM VĂN (7,0 điểm)

Câu 1. (2,0 điểm)

Từ nội dung đoạn trích phần Đọc hiểu, anh/chị hãy viết một đoạn văn (khoảng 200 chữ) trình bày ý nghĩa của sự nỗ lực trong cuộc sống.

Câu 2. (5,0 điểm)

Phân tích để làm rõ vẻ đẹp tâm hồn của người phụ nữ được nhà thơ Xuân Quỳnh thể hiện trong đoạn thơ sau:

Con sóng dưới lòng sâu
Con sóng trên mặt nước
Ôi con sóng nhớ bờ
Ngày đêm không ngủ được
Lòng em nhớ đến anh
Cả trong mơ còn thức

Dẫu xuôi về phương bắc
Dẫu ngược về phương nam
Nơi nào em cũng nghĩ
Hướng về anh – một phương

(Trích Sóng , Xuân Quỳnh, *Ngữ văn 12*, Tập một, NXB Giáo dục Việt Nam, 2019, tr.155-156)

ĐỀ 2:

I. ĐỌC HIỂU (3,0 điểm)

Đọc đoạn trích :

Trước khi các em nghĩ đến chuyện bay cao bay xa, hãy tập làm bất cứ thứ gì, có thể cả những thứ chẳng có ý nghĩa gì chứ không phải chỉ là những điều các em thích hay cho là quan trọng. Đừng bực bội vì những việc mà các em đã không tin tưởng, vì như thế các em sẽ cảm thấy nhàm chán chính bản thân mình, cũng đừng đem bản thân so sánh một cách lệch lạc với những người như Baltimore Orioles (tên đội bóng chày chuyên nghiệp của Mỹ). Hãy giết chết cảm giác tự mãn và dễ dàng thỏa hiệp, cảm giác mọi thứ dường như đều có lí hay cảm giác tự bằng lòng trong trạng thái tinh thần u mê. Hãy làm cho bản thân xứng đáng với những gì mà các em đang cố gắng. Và hãy đọc, đọc mọi lúc, đọc như một nguyên tắc của bản thân và như một cách để tôn trọng chính mình. coi việc đọc như nguồn sống của cuộc đời. Hãy phát triển và bảo vệ một giá trị đạo đức bằng cách đưa ra các lập luận để chấp nhận nó. Hãy mơ những giấc mơ vĩ đại. Hãy làm việc cật lực. Hãy nghĩ cho bản thân mình. Hãy yêu tất cả những thứ các em thích và những người các em cảm mến bằng tất cả tấm lòng của mình. Và hãy làm tất cả những điều đó, như thể các em đang bị thúc giục, mỗi giây mỗi phút, từng chút một. Hãy tin bữa tiệc nào rồi cũng tàn nhưng các em đừng bao giờ tham gia vào một cuộc vui khi đã đến lúc tàn, cho dù buổi chiều hôm nay có rực rỡ đến thế nào.

(Trích Bài phát biểu tại buổi lễ tốt nghiệp trường trung học Welldesley, David McCullough, theo <http://www.ehapu.edu.vn>, ngày 5/6/2012)

Thực hiện các yêu cầu sau:

Câu 1. Xác định phương thức biểu đạt chính của đoạn trích.

Câu 2. Tác giả quan niệm như thế nào về việc đọc?

Câu 3. Chỉ ra tác dụng của việc sử dụng điệp từ “Hãy” được sử dụng trong đoạn văn: “Hãy mơ những giấc mơ vĩ đại. Hãy làm việc cật lực. Hãy nghĩ cho bản thân mình. Hãy yêu tất cả những thứ các em thích và những người các em cảm mến bằng tất cả tấm lòng của mình. Và hãy làm tất cả những điều đó, như thể các em đang bị thúc giục, mỗi giây mỗi phút, từng chút một”

Câu 4. Anh/chị có đồng tình với ý kiến: “Hãy nghĩ cho bản thân mình” không? Vì sao?

II. LÀM VĂN (7,0 điểm)

Câu 1 (2,0 điểm)

Từ nội dung đoạn trích phần Đọc hiểu, anh/chị hãy viết một đoạn văn (khoảng 200 chữ) trình bày suy nghĩ về tác hại của tính tự mãn trong cuộc sống.

Câu 2 (5,0 điểm)

Phân tích để thấy được số phận và phẩm chất của người đàn bà hàng chài được nhà văn Nguyễn Minh Châu thể hiện qua đoạn trích sau:

Người đàn bà bỗng chép miệng, con mắt như đang nhìn suốt cả đời mình:

- Giá tôi để it đi hoặc chúng tôi sắm được một chiếc thuyền rộng hơn, từ ngày cách mạng về đã đỡ đỡ khổ chút trước kia vào các vụ bắc, ông trời làm động biển suốt hàng tháng, cả nhà vợ chồng con cái toàn ăn cây xương rồng luộc chấm muối...

- Lão ta trước hồi bảy năm có đi lính nguy không? – Tôi bỗng hỏi một câu như lạc đề.

- Không chú à, cũng nghèo khổ, túng quẫn đi vì trốn lính - bỗng mụ đỏ mặt - nhưng cái lỗi chính là đám đàn bà ở thuyền để nhiều quá, mà thuyền lại chật....

- Vậy sao không lên bờ mà ở - Đâu hỏi.

- Làm nhà trên đất ở một chỗ đâu có thể làm được cái nghề thuyền lưới vó? Từ ngày cách mạng về, cách mạng đã cấp đất cho nhưng chẳng ai ở, vì không bỏ nghề được!

- Ở trên thuyền có bao giờ lão ta đánh chị không? - Tôi hỏi.

- Bất kể lúc nào thấy khổ quá là lão xách tôi ra đánh, cũng như đàn ông thuyền khác uống rượu... Giá mà lão uống rượu... thì tôi còn đỡ khổ... Sau này con cái lớn lên, tôi mới xin được với lão... đưa tôi lên bờ mà đánh...

- Không thể nào hiểu được, không thể nào hiểu được! - Đâu và tôi cùng một lúc thốt lên.

- Là bởi vì các chú không phải là đàn bà, chưa bao giờ các chú biết như thế nào là nỗi vất vả của người đàn bà trên một chiếc thuyền không có đàn ông...

- Phải, phải, bây giờ tôi đã hiểu, - bất ngờ Đâu trút một tiếng thở dài đầy chua chát, - trên thuyền phải có một người đàn ông... dù hấn man rợ, tàn bạo?

- Phải - Người đàn bà đáp - Cũng có khi biển động sóng gió chút chút?

Lát lâu sau mụ lại mới nói tiếp:

- Mong các chú cách mạng thông cảm cho, đám đàn bà hàng chài ở thuyền chúng tôi cần phải có người đàn ông để chèo chống phong ba, để cùng làm ăn nuôi nấng đặng một sắp con, nhà nào cũng trên dưới chục đứa. Ông trời sinh ra người đàn bà là để đẻ con, rồi nuôi con cho đến khi khôn lớn cho nên phải gánh lấy cái khổ. Đàn bà ở thuyền chúng tôi phải sống cho con chứ không thể sống cho mình như ở trên đất được! Mong các chú lượng tình cho cái sự lạc hậu. Các chú đừng bắt tôi bỏ nó! - Lần đầu tiên trên khuôn mặt xấu xí của mụ chợt bừng sáng lên như một nụ cười - và lại, ở trên chiếc thuyền cũng có lúc vợ chồng con cái chúng tôi sống hòa thuận, vui vẻ.

- Cả đời chị có một lúc nào thật vui không? Đột nhiên tôi hỏi.

- Có chứ, chú! Vui nhất là lúc ngồi nhìn đàn con tôi chúng nó được ăn no...

(Trích Chiếc thuyền ngoài xa, Nguyễn Minh Châu, Ngữ văn 12, Tập hai, NXB Giáo dục Việt Nam, 2011, tr.75-76)

ĐỀ 3:

I. ĐỌC HIỂU (3,0 điểm)

Đọc đoạn trích:

Trong cuộc sống chúng ta, ai cũng có một ước mơ cho một ngày mai thật đẹp, dù bình dị hay phi thường.

Ước mơ thật luôn đáng quý và đáng trân trọng, nó luôn là niềm hy vọng, động lực và niềm tin lớn nhất cho mỗi người để sống, để cảm nhận và hướng đến ngày mai.

Nhưng cuộc sống luôn tiềm ẩn những trở ngại, khó khăn và thử thách bất ngờ, con đường đi đến ước mơ ấy không hề bằng phẳng.

Để thử thách lòng dũng cảm của con người, bao khó khăn, trở ngại và những bất hạnh ấy sẽ đến vào lúc ta không ngờ đến nhất, phải vượt qua nó thì ta mới có thể vững bước trên đôi chân của mình. Tuy vậy nhưng không phải ai cũng cố gắng vượt qua, có những người vẫn

phó thác cho số phận, chạy trốn tìm nơi trú ẩn, ngã gục xuống và than thân trách phận trước giông tố của cuộc đời.

Bất cứ ai trong chúng ta cũng đều tồn tại một khát vọng mãnh liệt – đó là khát vọng sống và luôn được là chính mình. Cuộc sống có thể luôn tràn ngập sợ hãi, oán hờn nhưng hãy học cách chấp nhận và đối mặt với nó.

Có những điều hết sức giản dị xung quanh chúng ta có thể giúp ta vượt qua những khó khăn, thử thách trong cuộc sống như nụ cười của một cô bán bánh mì khi hôm nay bán được nhiều có tiền mua thức ăn cho mấy đứa con thơ, một chú bé bán báo góp nhặt từng đồng lẻ vì muốn mua cho mẹ một tấm chăn bông ngày rét, một chú bé khuyết tật cố gắng tập đi hay chỉ đơn giản là niềm vui của cô bé nghèo khi nhận được một ổ bánh mì từ thiện... Có rất nhiều điều tưởng chừng như quá giản đơn, nhưng những con người bình dị với niềm vui cuộc sống, cách họ vượt qua khó khăn lại là động lực to lớn cho bạn, để bạn nhìn lại chính bản thân mình, khám phá rồi tìm ra lời giải cho cuộc sống của bạn.

(Nguồn <http://khoaiocthoi.dai.vn/ky-dieu-tu-nhung-dieu-binh-di-3284.html>)

Thực hiện các yêu cầu sau:

Câu 1. Xác định phương thức biểu đạt chính của đoạn trích.

Câu 2. Trong đoạn trích, ước mơ có ý nghĩa gì với con người?

Câu 3. Việc đưa ra các dẫn chứng về một cô bán bánh mì, một chú bé bán báo, một chú bé khuyết tật... có tác dụng gì?

Câu 4. Anh/ Chị có đồng tình với quan niệm: “Cuộc sống có thể luôn tràn ngập sợ hãi, oán hờn nhưng hãy học cách chấp nhận và đối mặt với nó”? Vì sao?

II. LÀM VĂN (7,0 điểm)

Câu 1. (2,0 điểm)

Từ nội dung đoạn trích ở phần Đọc hiểu, anh/chị hãy viết một đoạn văn (khoảng 200 chữ) trình bày suy nghĩ về ý nghĩa của “sống khát vọng” đối với tuổi trẻ trong cuộc sống hôm nay.

Câu 2. (5,0 điểm)

Phân tích tình huống truyện độc đáo được nhà văn Kim Lân thể hiện trong truyện ngắn *Vợ nhặt* (*Vợ nhặt*, Kim Lân, *Ngữ văn 12*, Tập hai, NXB Giáo dục Việt Nam, tr.23).

ĐỀ 4:

I. ĐỌC HIỂU (3,0 điểm)

Đọc đoạn trích:

Lãng phí thời gian là mất tuyệt đối. Mất tiền có thể kiếm lại được tiền, mất xe có thể sắm lại được xe nhưng mất thời gian thì chịu, đó ai có thể tìm lại được. Lãng phí thời gian là mất tuyệt đối. Thời gian là một dòng chảy thẳng; không bao giờ dừng lại và cũng không bao giờ quay lui. Mọi cơ hội, nếu bỏ qua là mất. Tuổi trẻ mà không làm được gì cho đời cho bản thân thì nó vẫn xồng xộc đến với tuổi già. Thời gian là một dòng chảy đều đặn, lạnh lùng, chẳng bao giờ chờ đợi sự chậm trễ. Hãy quý trọng thời gian, nhất là trong thời đại trí tuệ này; nền kinh tế trí thức đã và đang làm cho thời gian trở nên vô giá. Chưa đầy một giờ, công nghệ Nhật Bản đã có thể sản xuất một tấn thép, con tàu tốc hành của các nước phát triển, trong vài giờ, đã có thể vượt qua được vài ngàn kilômét. Mọi biểu hiện đứng đĩnh rềnh ràng đều trở nên

lạc lõng trong xu thế toàn cầu hiện nay. Giải trí là cần thiết nhưng chơi bời quá mức, để thời gian trôi qua vô vị là có tội với đời, với tương lai đất nước.

(Phong cách sống của người đời, Nhà báo Trường Giang. www.chungta.com)

Thực hiện các yêu cầu sau:

Câu 1. Xác định phương thức biểu đạt chính của văn bản.

Câu 2. Theo tác giả, vì sao lãng phí thời gian là mất tuyệt đối?

Câu 3. Anh/ Chị hiểu như thế nào về ý kiến: Mọi biểu hiện đủng đỉnh rềnh ràng đều trở nên lạc lõng trong xu thế toàn cầu hiện nay?

Câu 4. Anh/ Chị có đồng tình với quan niệm: Giải trí là cần thiết nhưng chơi bời quá mức, để thời gian trôi qua vô vị là có tội với đời, với tương lai đất nước? Vì sao?

LÀM VĂN (7,0 điểm)

Câu 1. (2,0 điểm)

Từ nội dung đoạn trích ở phần Đọc hiểu, anh/chị hãy viết một đoạn văn (khoảng 200 chữ) trình bày suy nghĩ về tác hại của sự lười biếng.

Câu 2. (5,0 điểm)

Phân tích để làm rõ vẻ đẹp của nhân vật Mị được nhà văn Tô Hoài thể hiện trong đoạn trích sau:

Lúc ấy đã khuya. Trong nhà ngủ yên thì Mị trở dậy thổi lửa. Ngọn lửa bập bùng sáng lên, Mị lé mắt trông sang thấy hai mắt A Phủ cũng vừa mở, một dòng nước mắt lấp lánh bò xuống hai hõm má đã xám đen lại. Nhìn thấy tình cảnh như thế, Mị chợt nhớ lại đêm năm trước, A Sử trói Mị, Mị cũng phải trói đứng thế kia. Nhiều lần khóc, nước mắt chảy xuống miệng, xuống cổ, không biết lau đi được. Trời ơi, nó bắt trói đứng người ta đến chết, nó bắt mình chết cũng thôi, nó bắt trói đến chết người đàn bà ngày trước cũng ở cái nhà này. Chúng nó thật độc ác. Cơ chừng này chỉ đêm mai là người kia chết, chết đau, chết đói, chết rét, phải chết. Ta là thân đàn bà, nó đã bắt về trình ma nhà nó rồi thì chỉ còn biết đợi ngày rũ xương ở đây thôi... Người kia việc gì mà phải chết thế. A Phủ... Mị phảng phất nghĩ như vậy.

Đám than đã vạc hẳn lửa. Mị không thổi, cũng không đứng lên. Mị nhớ lại đời mình. Mị lại tưởng tượng như có thể một lúc nào, biết đâu A Phủ chẳng đã trốn được rồi, lúc ấy bố con Pá Tra sẽ bảo là Mị đã cởi trói cho nó. Mị liền phải trói thay vào đấy. Mị phải chết trên cái cọc ấy. Nghĩ thế, trong tình cảnh này, làm sao Mị cũng không thấy sợ...

Lúc ấy, trong nhà đã tối bùng. Mị rón rén bước lại, A Phủ vẫn nhắm mắt. Nhưng Mị tưởng như A Phủ đương biết có người bước lại... Mị rút con dao nhỏ cắt lúa, cắt nút dây mây. A Phủ cứ thở phè từng hơi, không biết mê hay tỉnh. Lần lần, đến lúc gỡ được hết dây trói ở người A Phủ thì Mị cũng hốt hoảng. Mị chỉ thì thào được một tiếng “Đi ngay...” rồi Mị nghẹn lại. A Phủ bỗng khuyu xuống, không bước nổi. Nhưng trước cái chết có thể đến nơi ngay, A Phủ lại quật sức vùng lên, chạy.

Mị đứng lặng trong bóng tối.

Rồi Mị cũng vụt chạy ra. Trời tối lắm. Mị vẫn băng đi. Mị đuổi kịp A Phủ, đã lặn, chạy, chạy xuống tới lưng dốc, Mị thở trong hơi gió thốc lạnh buốt: -A Phủ cho tôi đi.

A Phủ chưa kịp nói, Mị lại nói: - Ở đây thì chết mất.

(Trích Vợ chồng A Phủ, Tô Hoài, Ngữ văn 12, Tập hai, NXB Giáo dục Việt Nam, trang 13,14)

ĐỀ 5:

I. ĐỌC HIỂU (3,0 điểm)

Đọc đoạn trích:

Một ông chủ lớn tuổi mệt mỏi vì anh thợ học việc cứ tối ngày phàn nàn, kêu ca chán nản và dường như không mặn mà với công việc. Nên một buổi sáng nọ ông bảo anh ta đi mua một ít muối. Khi người thợ học việc quay về, người chủ bảo anh chàng kém vui vẻ này bỏ một nhúm muối vào cốc rồi uống.

- Anh thấy thế nào? - Người chủ hỏi.

- Mặn lắm ạ! - Anh thợ thốt lên.

Người chủ tặc lưỡi rồi cả hai lặng lẽ đến hồ nước gần đó. Người chủ bảo anh thợ bỏ một nắm muối tương tự vào hồ. Anh thợ học việc khuấy nắm muối vào nước hồ. Ông chủ bảo anh:

- Giờ thì anh thử uống nước trong hồ xem sao.

Anh thợ học việc làm theo lời ông.

- Thế nào? - Ông chủ hỏi sau khi chàng trai đã uống một ngụm nước hồ.

- Mát lắm ạ. - Chàng trai nhận xét.

- Thế anh có nếm thấy muối không?

- Không ạ.

Lúc này, người chủ ngồi bên chàng trai, nắm tay anh ta nói:

- Những nỗi muộn phiền trong cuộc sống là muối nguyên chất, không hơn không kém. Số lượng những nỗi muộn phiền trong cuộc sống chúng ta cũng vậy. Tuy nhiên, số lượng những đắng cay chúng ta nếm tùy thuộc vào nơi mà chúng ta đặt nỗi muộn phiền ấy vào. Thế nên khi nào anh đau khổ, điều duy nhất anh có thể làm là mở rộng nhận thức của anh về sự việc... Đừng làm cái cốc mà hãy trở thành hồ.

(Hồ nước, Nhiều tác giả, Hạt giống tâm hồn, NXB Tổng hợp Tp HCM 2008, tr.86-87)

Thực hiện các yêu cầu sau:

Câu 1. Xác định phương thức biểu đạt chính.

Câu 2. Chỉ ra sự khác nhau khi cùng bỏ một lượng muối tương tự vào cái cốc và cái hồ?

Câu 3. Trong văn bản trên, tại sao ông chủ lớn tuổi lại bảo anh thợ học việc bỏ muối vào cốc và hồ rồi uống?

Câu 4. Anh/ Chị có đồng tình với ý kiến: “Đừng làm cái cốc mà hãy trở thành hồ”? Vì sao?

II. LÀM VĂN (7,0 điểm)

Câu 1. (2,0 điểm)

Từ nội dung đoạn trích ở phần Đọc hiểu, anh/chị hãy viết một đoạn văn ngắn (khoảng 200 chữ) thể hiện suy nghĩ của bản thân về sự cần thiết phải mở rộng hiểu biết.

Câu 2. (5,0 điểm)

Phân tích để làm rõ bức tranh nạn đói năm 1945 được nhà văn Kim Lân thể hiện trong đoạn trích sau:

Cái đói đã tràn đến xóm này từ lúc nào. Những gia đình từ những vùng Nam Định, Thái Bình, đội chiếu lũ lượt bồng bế, dắt díu nhau lên xanh xám như những bóng ma, và nằm ngổn ngang khắp lều chợ. Người chết như ngã rạ. Không buổi sáng nào người trong làng đi chợ, đi làm đồng không gặp ba bốn cái thây nằm còng queo bên đường. Không khí vẫn lên mùi ẩm thối của rác rưởi và mùi gây của xác người.

Giữa cái cảnh tối sầm lại vì đói khát ấy, một buổi chiều người trong xóm bỗng thấy Tràng về với một người đàn bà nữa. Mặt hắn có một vẻ gì phớn phở khác thường. Hắn tủm tỉm cười nụ một mình và hai mắt thì sáng lên lấp lánh.

[...] Người đàn bà có vẻ khó chịu lắm. Thị nhủ đôi lông mày lại, đưa tay lên xóc xóc lại tà áo. Ngã tư xóm chợ về chiều càng xác xơ, heo hút. Từng trận gió từ cánh đồng thổi vào, ngăn ngắt. Hai bên dãy phố, úp súp, tối om, không nhà nào có ánh đèn, lửa. Dưới những gốc đa, gốc gạo xù xì, bóng những người đói dật dờ đi lại lặng lẽ như những bóng ma. Tiếng quạ trên mấy cây gạo ngoài bãi chợ cứ gào lên từng hồi thê thiết.

Nhìn theo bóng Tràng và bóng người đàn bà cúi thủ đi về bên, người trong xóm lạ lắm. Họ đứng cả trong ngưỡng cửa nhìn ra bàn tán. Hình như họ cũng hiểu được đôi phần. Những khuôn mặt hốc hác u tối của họ bỗng dựng rạng rỡ hẳn lên. Có cái gì lạ lùng và tươi mát thổi vào cuộc sống đói khát, tăm tối ấy của họ...

(Trích *Vợ nhặt*, Kim Lân, *Ngữ văn 12, Tập hai*, NXB Giáo dục Việt Nam, 2016, trang 24,25)

ĐỀ THI TỐT NGHIỆP THPT QUỐC GIA MÔN NGỮ VĂN ĐỢT 1 VÀ ĐỢT 2 NĂM HỌC 2019 – 2020

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO KỶ THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NĂM 2020

ĐỀ THI CHÍNH THỨC

Môn thi: NGỮ VĂN

Thời gian làm bài: 120 phút, không kể thời gian phát đề

I. ĐỌC HIỂU (3,0 điểm)

Đọc đoạn trích:

Không cần ngôn ngữ, mọi sự sống nhỏ nhoi trong tự nhiên đều dạy cho loài người chúng ta biết tầm quan trọng của việc "sống hết mình ở thời khắc này". Chẳng hạn tại vùng Tsunoda thuộc Bắc cực, giữa mùa hè ngắn ngủi, các loài thực vật đua nhau nảy mầm, nở thật nhiều hoa, kết hạt, chen chúc vươn mình trong khoảng không với mảnh đời thật ngắn ngủi. Có lẽ chúng chuẩn bị sẵn sàng để đối phó với mùa đông dài khắc nghiệt sắp tới và phó thác sinh mạng mình cho tự nhiên. Rõ ràng là chúng thực sự sống hết mình cho hiện tại, không ảo tưởng, không phân tâm.

Ngay cả ở vùng sa mạc khô cằn Sahara, nơi mà mỗi năm chỉ có một hai cơn mưa, nhưng mỗi khi có những giọt nước mưa hiếm hoi trút xuống thì các loài thực vật lại vội vã nảy mầm và nở hoa. Và trong khoảng thời gian từ một đến hai tuần ngắn ngủi, chúng ra hạt, oằn mình chịu đựng trong cát, trong cái nóng như thiêu như đốt, tiếp tục sống chờ đến trận mưa sau để nòi giống của chúng sẽ lại trở lại đây... Quả thật là muôn loài trong tự nhiên đều sống hết mình, sống nghiêm túc trong từng khoảnh khắc, trong suốt khoảng thời gian sống được hạn định.

Sống hết mình cho hiện tại sẽ đưa sự sống, dù nhỏ bé, vươn đến ngày mai. Vậy thì loài người chúng ta lại càng phải biết trân trọng cuộc sống mỗi ngày để không thua kém cỏ cây muông thú.

(Trích *Cách sống: từ bình thường trở nên phi thường*, Inamori Kazuo, NXB Lao động, 2020, tr. 103-104)

Thực hiện các yêu cầu sau:

Câu 1. Xác định phương thức biểu đạt chính được sử dụng trong đoạn trích.

Câu 2. Theo đoạn trích, các loài thực vật ở vùng Tsunoda thuộc Bắc cực sinh trưởng như thế nào giữa mùa hè ngắn ngủi?

Câu 3. Chỉ ra những điểm tương đồng về sự sống của các loài thực vật ở vùng Tsunoda thuộc Bắc cực và ở vùng sa mạc Sahara trong đoạn trích.

Câu 4. Anh/Chị có đồng tình với nhận định của tác giả "Sống hết mình cho hiện tại sẽ đưa sự sống, dù nhỏ bé vươn đến ngày mai"? Vì sao?

II. LÀM VĂN (7,0 điểm)

Câu 1. (2,0 điểm)

Từ nội dung đoạn trích ở phần Đọc hiểu, anh/chị hãy viết một đoạn văn (khoảng 200 chữ) trình bày suy nghĩ của bản thân về sự cần thiết phải trân trọng cuộc sống mỗi ngày.

Câu 2. (5,0 điểm)

Phân tích tư tưởng *Đất Nước của Nhân dân* được nhà thơ Nguyễn Khoa Điềm thể hiện trong đoạn trích sau:

*Em ơi em
Hãy nhìn rất xa
Vào bốn ngàn năm Đất Nước
Năm tháng nào cũng người người lớp lớp
Con gái, con trai bằng tuổi chúng ta
Cần cù làm lụng
Khi có giặc người con trai ra trận
Người con gái trở về nuôi cái cùng con
Ngày giặc đến nhà thì đàn bà cũng đánh
Nhiều người đã trở thành anh hùng
Nhiều anh hùng cả anh và em đều nhớ
Nhưng em biết không
Có biết bao người con gái, con trai
Trong bốn ngàn lớp người giống ta lứa tuổi
Họ đã sống và chết
Giản dị và bình tâm*

*Không ai nhớ mặt đặt tên
Nhưng họ đã làm ra Đất Nước
Họ giữ và truyền cho ta hạt lúa ta trồng
Họ chuyền lửa qua mỗi nhà từ hòn than
qua con cúi
Họ truyền giọng điệu mình cho con tập nói
Họ gánh theo tên xã, tên làng trong mỗi
chuyến di dân
Họ đắp đập be bờ cho người sau trồng cây
hái trái
Có ngoại xâm thì chống ngoại xâm
Có nội thù thì vùng lên đánh bại
Để Đất Nước này là Đất Nước Nhân Dân
Đất Nước của Nhân Dân, Đất Nước của ca
dao thần thoại*

(Trích *Đất Nước* - trường ca *Mặt đường khát vọng*, Nguyễn Khoa Điềm,
Ngữ văn 12, Tập một, NXB Giáo dục Việt Nam, 2019, tr. 121)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO KỶ THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NĂM 2020 – ĐỢT 2

ĐỀ THI CHÍNH THỨC

Môn thi: NGỮ VĂN

Thời gian làm bài: 120 phút, không kể thời gian phát đề

I. ĐỌC HIỂU (3,0 điểm)

Đọc đoạn trích:

Chỉ những ai dám tin mình có thể làm được những việc tưởng chừng bất khả thi mới thực sự đáng đáng được công việc! Trái lại, những người thiếu niềm tin thì chẳng bao giờ đạt được gì cả. Niềm tin cho ta sức mạnh để thực hiện mọi điều dù khó khăn nhất.

Trong cuộc sống hiện đại ngày nay, niềm tin có thể giúp ta làm được nhiều việc lớn hơn cả dịch chuyển một ngọn núi. Chẳng hạn như trong thám hiểm vũ trụ, yếu tố quan trọng nhất, cũng là yếu tố cần thiết nhất, chính là niềm tin vào khả năng nhân loại có thể làm chủ được khoảng không bao la ấy. Nếu không có niềm tin vững chắc vào khả năng con người du hành trong không gian, các nhà khoa học đã không thể có đủ lòng dũng cảm, niềm đam mê và sự nhiệt tình để biến điều đó thành sự thật. Trong việc đối diện với ung thư cũng vậy, niềm tin vào khả năng chữa khỏi căn bệnh nan y này đã tạo động lực lớn lao giúp con người tìm ra nhiều phác đồ điều trị. Hoặc vào trước năm 1994, người ta bàn luận xôn xao chung quanh việc xây dựng đường hầm xuyên biển Manche nối liền nước Anh với lục địa châu Âu, dài trên 50 km, với e ngại đó là một đại dự án viển vông. Quả thực, dự án xuyên biển Manche được khởi đầu với không ít sai lầm, nhưng cuối cùng đã thành công vào năm 1994, trở thành đường hầm dưới biển dài nhất thế giới. Chính niềm tin kiên trì là động lực quan trọng dẫn đến sự ra đời của đường hầm biển Manche, mà Hiệp hội Kỹ sư Dân dụng Mỹ gọi đó là một trong bảy kỳ quan thế giới hiện đại.

(Trích *Dám nghĩ lớn*, David I.Schwartz, Ph.D, NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2019, tr.19-20)

Thực hiện các yêu cầu sau:

Câu 1. Xác định phương thức biểu đạt chính được sử dụng trong đoạn trích.

Câu 2. Theo đoạn trích, người ta e ngại điều gì khi xây dựng đường hầm xuyên biển Manche?

Câu 3. Chỉ ra điểm tương đồng về cơ sở làm nên thành công trong thám hiểm vũ trụ và xây dựng đường hầm xuyên biển Manche được nêu trong đoạn trích.

Câu 4. Anh/ Chị có đồng tình với ý kiến: “Niềm tin cho ta sức mạnh để thực hiện mọi điều dù khó khăn nhất”? Vì sao?

II. LÀM VĂN (7,0 điểm)

Câu I. (2,0 điểm)

Từ nội dung đoạn trích ở phần Đọc hiểu, anh/chị hãy viết một đoạn văn (khoảng 200 chữ) trình bày suy nghĩ của bản thân về sự cần thiết phải có niềm tin vào cuộc sống.

Câu 2. (5,0 điểm)

Phân tích khung cảnh hùng tráng của Việt Bắc trong kháng chiến được nhà thơ Tố Hữu thể hiện qua đoạn trích sau:

*Nhớ khi giặc đến giặc lùng
Rừng cây núi đá ta cùng đánh Tây.
Núi giăng thành lũy sắt dày,
Rừng che bộ đội, rừng vây quân thù.
Mênh mông bốn mặt sương mù
Đất trời ta cả chiến khu một lòng.
Ai về ai có nhớ không?
Ta về ta nhớ Phủ Thông, đèo Giàng
Nhớ sông Lô, nhớ phố Ràng*

*Những đường Việt Bắc của ta
Đêm đêm rầm rập như là đất rung
Quân đi điệp điệp trùng trùng
Ánh sao đầu súng bạn cùng mũ nan.
Dân công đỏ đuốc từng đoàn
Bước chân nát đá, muôn tàn lửa bay
Nghìn đêm thăm thẳm sương dày
Đèn pha bật sáng như ngày mai lên.
Tin vui chiến thắng trăm miền*

Nhớ từ Cao - Lạng, nhớ sang Nhị Hà...

*Hòa Bình, Tây Bắc, Điện Biên vui về
Vui từ Đồng Tháp, An Khê
Vui lên Việt Bắc, đèo De, núi Hồng.*

(Trích *Việt Bắc*, Tố Hữu, *Ngữ văn 12*, Tập một, NXB Giáo dục Việt Nam, 2019, tr, 112-113)